

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

**ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG
KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI
TẬP II**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

Áp dụng cho Vùng II

NĂM 2021

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

1. CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình quy định chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức độ sử dụng máy thi công; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lắp đặt.

c. Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá, trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác lắp đặt theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu

tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Đồng Nai (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

+ Chi phí nhân công: là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác lắp đặt. Chi phí lao động được tính bằng chi phí số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 244/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho Vùng II, bao gồm: Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

+ Chi phí máy thi công: là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng chi phí số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 245/QĐ-SXD ngày 17/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý IV năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Chi phí máy thi công trong đơn giá tính cho Vùng II, bao gồm: Các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

3. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác lắp đặt; cụ thể như sau:

Chương I: Lắp đặt hệ thống điện trong công trình, hệ thống chiếu sáng công cộng

Chương II: Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: Công tác khác

4. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương của Đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác lắp đặt phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn Đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép,... áp dụng theo Đơn giá xây dựng công trình.

- Chiều cao ghi trong Đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 6\text{m}$, nếu thi công ở độ cao $> 6\text{m}$ thì đơn giá bốc xếp, vận chuyển lên cao được áp dụng theo quy định trong Đơn giá xây dựng công trình.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong Đơn giá xây dựng công trình.

CHƯƠNG I LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH

BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI

BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, lắp quạt, lắp hộp số tại vị trí thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt điện</i>					
BA.11110	Quạt trần	cái	675.782	44.636	2.256	722.674
BA.11120	Quạt treo tường	cái	499.950	33.477	1.504	534.931
BA.11130	Quạt ốp trần	cái	1.453.940	89.272	2.256	1.545.468
BA.11140	Quạt thông gió trên tường	cái	186.850	33.477	1.053	221.380

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công của công tác lắp quạt trần được điều chỉnh nhân với hệ số $k = 1,3$.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió, công suất quạt</i>					
BA.11210	$\leq 1,5\text{kW}$	cái	4.728.636	216.484	165	4.945.285
BA.11220	$\leq 3,0\text{kW}$	cái	6.996.546	361.550	286	7.358.382
BA.11230	$\leq 4,5\text{kW}$	cái	10.582.046	506.616	391	11.089.053
BA.11240	$\leq 7,5\text{kW}$	cái	15.517.272	723.100	572	16.240.944

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt quạt ly tâm, công suất quạt</i>					
BA.11310	$\leq 2,5\text{kW}$	cái	5.220.546	337.000	150	5.557.696
BA.11320	$\leq 5,0\text{kW}$	cái	8.994.546	562.411	301	9.557.258
BA.11330	$\leq 10\text{kW}$	cái	13.909.091	787.822	451	14.697.364
BA.11340	$\leq 22\text{kW}$	cái	24.090.546	1.124.822	602	25.215.970

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị, xác định vị trí đặt máy theo thiết kế, khoan bắt giá đỡ, lắp đặt máy, đấu dây, kiểm tra, chạy thử, chèn trát và bàn giao theo yêu cầu kỹ thuật.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HOÀ 2 CỤC

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt máy điều hoà 2 cục</i>					
BA.12110	Loại treo tường	máy	105.000	174.080	4.513	283.593
BA.12120	Loại ốp trần	máy	105.000	225.411	4.964	335.375
BA.12130	Loại âm trần	máy	105.000	292.364	5.415	402.779
BA.12140	Loại tủ đứng	máy	105.000	383.868	6.017	494.885

Ghi chú: Đơn giá dự toán công tác lắp điều hoà 2 cục đã kể đến công đục lỗ qua tường, hoặc khoan lỗ luồn ống qua tường. Trường hợp khi lắp đặt điều hoà không phải đục lỗ qua tường, khoan lỗ luồn ống qua tường thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,8.

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn có chao chụp</i>					
BA.13101	Đèn thường có chụp	bộ	84.668	22.318		106.986
BA.13102	Đèn sát trần có chụp	bộ	273.668	26.781		300.449
BA.13103	Đèn chống nổ	bộ	609.287	37.940		647.227
BA.13104	Đèn chống ẩm	bộ	330.941	33.477		364.418

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6M**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo, đánh dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, đấu dây, lắp bóng đèn, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m</i>					
BA.13210	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	119.340	29.013		148.353
BA.13220	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	236.495	33.477		269.972
BA.13230	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	732.250	46.868		779.118
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m</i>					
BA.13310	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	249.690	33.477		283.167
BA.13320	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	399.960	42.404		442.364
BA.13330	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	1.031.680	53.563		1.085.243
BA.13340	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	1.296.450	62.490		1.358.940

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5M

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,5m</i>					
BA.13410	Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	312.113	37.940		350.053
BA.13420	Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	499.950	49.099		549.049
BA.13430	Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	1.289.600	60.258		1.349.858
BA.13440	Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	1.620.563	69.185		1.689.748

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đèn chùm</i>					
BA.13510	Loại 3 bóng	bộ	793.520	37.940		831.460
BA.13520	Loại 5 bóng	bộ	939.120	44.636		983.756
BA.13530	Loại 10 bóng	bộ	2.501.250	73.649		2.574.899
BA.13540	Loại > 10 bóng	bộ	2.400.720	78.113		2.478.833

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác</i>					
	Loại đèn					
BA.13601	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	135.773	40.172		175.945

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.13602	Đèn đũa	bộ	103.655	44.636		148.291
BA.13603	Đèn cổ cò	bộ	159.650	35.709		195.359
BA.13604	Đèn trang trí nổi	bộ	644.780	26.781		671.561
BA.13605	Đèn trang trí âm trần	bộ	99.910	33.477		133.387

BA.14000 LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, lên ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14110	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	9.739	8.927	150	18.816
BA.14120	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	19.555	11.159	150	30.864
BA.14130	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	23.610	13.391	165	37.166
BA.14140	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	31.174	15.623	181	46.978
BA.14150	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	42.970	16.738	211	59.919
BA.14160	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	68.191	17.854	226	86.271

BA.14200 LẮP ĐẶT ỐNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14210	Đường kính $\leq 26\text{mm}$	m	9.739	33.477	226	43.442
BA.14220	Đường kính $\leq 35\text{mm}$	m	19.555	37.940	226	57.721
BA.14230	Đường kính $\leq 40\text{mm}$	m	23.610	44.636	256	68.502
BA.14240	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	m	31.174	53.563	256	84.993
BA.14250	Đường kính $\leq 66\text{mm}$	m	42.970	60.258	286	103.514
BA.14260	Đường kính $\leq 80\text{mm}$	m	68.191	69.185	301	137.677

Ghi chú:

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

- Trường hợp ống kim loại đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh thì áp dụng đơn giá công tác lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỒI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14301	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	4.980	6.249	150	11.379
BA.14302	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	9.425	7.588	150	17.163
BA.14303	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	13.173	8.704	181	22.058
BA.14304	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	22.919	10.266	211	33.396
BA.14305	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	33.415	12.052	256	45.723
BA.14306	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	52.265	14.060	301	66.626

BA.14400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn</i>					
BA.14401	Đường kính $\leq 15\text{mm}$	m	5.454	24.550	150	30.154
BA.14402	Đường kính $\leq 27\text{mm}$	m	10.322	33.477	150	43.949
BA.14403	Đường kính $\leq 34\text{mm}$	m	14.428	37.940	181	52.549
BA.14404	Đường kính $\leq 48\text{mm}$	m	25.102	44.636	211	69.949
BA.14405	Đường kính $\leq 76\text{mm}$	m	36.598	51.331	256	88.185
BA.14406	Đường kính $\leq 90\text{mm}$	m	57.242	58.027	301	115.570

Ghi chú:

- Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên đã bao gồm công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh;
- Trường hợp ống nhựa đặt chìm không phải đục rãnh, chèn trát thì áp dụng đơn giá lắp đặt ống nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn.

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY

BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG

Thành phần công việc:

Lấy dấu, khoan lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống sứ, ống nhựa</i> <i>Chiều dài ống $\leq 150\text{mm}$</i>					
BA.15101	- Tường gạch	cái	3.465	33.477	150	37.092
BA.15102	- Tường bê tông	cái	3.465	46.868	181	50.514

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chiều dài ống $\leq 250\text{mm}$</i>					
BA.15103	- Tường gạch	cái	6.930	46.868	181	53.979
BA.15104	- Tường bê tông	cái	6.930	53.563	226	60.719
	<i>Chiều dài ống $\leq 350\text{mm}$</i>					
BA.15105	- Tường gạch	cái	8.663	53.563	226	62.452
BA.15106	- Tường bê tông	cái	8.663	64.722	256	73.641

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại sứ hạ thể</i>					
BA.15201	- Sứ các loại	sứ	1.575	11.159		12.734
BA.15202	- Sứ tai mèo	sứ	2.100	13.391		15.491
BA.15203	- 2 sứ	sứ	31.500	49.099		80.599
BA.15204	- 3 sứ	sứ	36.750	69.185		105.935
BA.15205	- 4 sứ	sứ	48.300	98.199		146.499

Ghi chú: Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì đơn giá bao gồm cả công sơn giá sứ.

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI

Thành phần công việc:

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt puli</i>					
	<i>Loại puli</i>					
BA.15301	Sứ kẹp trên tường	cái	2.472	5.133	150	7.755
BA.15302	Sứ kẹp trên trần	cái	2.472	6.695	226	9.393
BA.15303	$\leq 30 \times 30$ trên tường	cái	2.472	6.695	150	9.317
BA.15304	$\leq 30 \times 30$ trên trần	cái	2.472	7.588	226	10.286
BA.15305	$\geq 35 \times 35$ trên tường	cái	3.399	11.382	150	14.931
BA.15306	$\geq 35 \times 35$ trên trần	cái	3.399	11.828	226	15.453

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TẮC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT

Thành phần công việc:

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, luồn dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 hộp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt hộp các loại</i> Diện tích hộp					
BA.15401	- $\leq 40\text{cm}^2$	hộp	13.554	42.404	301	56.259
BA.15402	- $\leq 225\text{cm}^2$	hộp	35.891	46.868	301	83.060
BA.15403	- $\leq 500\text{cm}^2$	hộp	99.272	55.795	301	155.368
BA.15404	- $\leq 1600\text{cm}^2$	hộp	740.728	66.954	301	807.983

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây đơn</i>					
BA.16101	Loại dây $\leq 0,7\text{mm}^2$	m	2.237	3.571		5.808
BA.16102	Loại dây $\leq 1,0\text{mm}^2$	m	2.237	4.464		6.701
BA.16103	Loại dây $\leq 2,5\text{mm}^2$	m	5.278	5.356		10.634
BA.16104	Loại dây $\leq 6\text{mm}^2$	m	12.220	6.026		18.246
BA.16105	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	21.841	6.695		28.536
BA.16106	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	49.253	8.034		57.287
BA.16107	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	133.575	9.374		142.949
BA.16108	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	243.534	11.828		255.362
BA.16109	Loại dây $\leq 150\text{mm}^2$	m	400.099	14.730		414.829
BA.16110	Loại dây $\leq 200\text{mm}^2$	m	530.761	17.408		548.169
BA.16111	Loại dây $\leq 300\text{mm}^2$	m	782.722	22.764		805.486

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 2 ruột</i>					
BA.16201	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	5.261	5.133		10.394
BA.16202	Loại dây $\leq 4\text{mm}^2$	m	17.774	6.249		24.023
BA.16203	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	56.592	7.365		63.957
BA.16204	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	147.827	9.150		156.977
BA.16205	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	262.364	10.489		272.853
BA.16206	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	501.529	12.721		514.250

Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 2 ruột.

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 3 ruột</i>					
BA.16301	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	15.605	5.356		20.961
BA.16302	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	33.290	6.695		39.985
BA.16303	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	91.442	11.159		102.601
BA.16304	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	210.557	13.391		223.948
BA.16305	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	380.230	15.176		395.406
BA.16306	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	739.029	17.408		756.437

Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 3 ruột.

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt dây dẫn 4 ruột</i>					
BA.16401	Loại dây $\leq 1\text{mm}^2$	m	18.725	5.579		24.304
BA.16402	Loại dây $\leq 3\text{mm}^2$	m	41.612	6.919		48.531
BA.16403	Loại dây $\leq 10\text{mm}^2$	m	119.010	10.489		129.499
BA.16404	Loại dây $\leq 25\text{mm}^2$	m	274.119	14.060		288.179
BA.16405	Loại dây $\leq 50\text{mm}^2$	m	501.008	15.846		516.854
BA.16406	Loại dây $\leq 95\text{mm}^2$	m	977.258	19.193		996.451

Ghi chú: Tiết diện nêu trong đơn giá là tiết diện cho một lõi của dây dẫn 4 ruột.

BA.17000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tắc, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP CÔNG TẮC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tắc</i> Số hạt trên một công tắc					
BA.17101	- 1 hạt	cái	23.216	17.854		41.070
BA.17102	- 2 hạt	cái	34.271	19.640		53.911
BA.17103	- 3 hạt	cái	40.904	21.425		62.329
BA.17104	- 4 hạt	cái	67.838	23.211		91.049
BA.17105	- 5 hạt	cái	81.908	24.996		106.904
BA.17106	- 6 hạt	cái	92.963	30.352		123.315

BA.17200 LẮP Ổ CẮM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ổ cắm</i>					
BA.17201	Loại ổ đơn	cái	26.532	17.854		44.386
BA.17202	Loại ổ đôi	cái	35.376	21.425		56.801
BA.17203	Loại ổ ba	cái	44.220	24.996		69.216
BA.17204	Loại ổ bốn	cái	59.697	28.567		88.264

BA.17300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tắc ổ cắm hỗn hợp</i>					
	Loại công tắc, ổ cắm					
BA.17301	1 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	49.748	17.854		67.602
BA.17302	1 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	76.280	19.640		95.920
BA.17303	1 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	102.812	21.425		124.237
BA.17304	2 công tắc, 1 ổ cắm	Bảng	72.963	24.996		97.959
BA.17305	2 công tắc, 2 ổ cắm	Bảng	99.495	28.567		128.062
BA.17306	2 công tắc, 3 ổ cắm	Bảng	126.027	32.138		158.165

BA.17400 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC MỘT CHIỀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều</i> Cường độ dòng điện					
BA.17401	- ≤ 60 Ampe	Bộ	540.000	44.636	1.053	585.689
BA.17402	- ≤ 100 Ampe	Bộ	816.000	84.808	1.203	902.011
BA.17403	- ≤ 200 Ampe	Bộ	1.033.909	89.272	1.504	1.124.685
BA.17404	- ≤ 400 Ampe	Bộ	2.249.546	133.907	1.805	2.385.258

BA.17500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều</i> Cường độ dòng điện					
BA.17501	- ≤ 60 Ampe	Bộ	636.000	53.563	1.429	690.992
BA.17502	- ≤ 100 Ampe	Bộ	885.546	102.662	1.730	989.938
BA.17503	- ≤ 200 Ampe	Bộ	1.358.910	107.126	1.880	1.467.916
BA.17504	- ≤ 400 Ampe	Bộ	3.161.182	151.762	1.955	3.314.899

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ**BA.18100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ***Thành phần công việc:*

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại đồng hồ</i> Loại đồng hồ					
BA.18101	Vol kế	cái	169.680	24.550		194.230
BA.18102	Ampe kế	cái	169.680	26.781		196.461

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18103	Oát kế công tơ	cái	242.400	33.477		275.877
BA.18104	Rơ le	cái	73.440	49.099		122.539

BA.18200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các aptomat 1 pha</i> Cường độ dòng điện					
BA.18201	- ≤ 10 Ampe	cái	45.818	24.550		70.368
BA.18202	- ≤ 50 Ampe	cái	60.864	33.477		94.341
BA.18203	- ≤ 100 Ampe	cái	273.546	51.331		324.877
BA.18204	- ≤ 150 Ampe	cái	916.146	53.563		969.709
BA.18205	- ≤ 200 Ampe	cái	916.146	75.881		992.027
BA.18206	- > 200 Ampe	cái	902.673	180.775		1.083.448

BA.18300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các aptomat 3 pha</i> Cường độ dòng điện					
BA.18301	- ≤ 10 Ampe	cái	378.181	40.172		418.353
BA.18302	- ≤ 50 Ampe	cái	370.909	66.954		437.863
BA.18303	- ≤ 100 Ampe	cái	486.636	93.735		580.371
BA.18304	- ≤ 150 Ampe	cái	927.364	113.821		1.041.185
BA.18305	- ≤ 200 Ampe	cái	927.364	200.861		1.128.225
BA.18306	- > 200 Ampe	cái	2.402.864	267.815		2.670.679

BA.18400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BẢO CHÁY

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, bảo cháy</i> Máy biến dòng Cường độ dòng điện					
BA.18401	- $\leq 50/5$ A	bộ	152.250	46.868		199.118
BA.18402	- $\leq 100/5$ A	bộ	152.250	87.040		239.290
BA.18403	- $\leq 200/5$ A	bộ	151.500	160.689		312.189

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18404	Linh kiện chống điện giật	bộ	183.636	40.172		223.808
BA.18405	Linh kiện báo cháy	bộ	148.746	33.477		182.223

BA.18500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN

Thành phần công việc:

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công tơ điện</i>					
	Lắp công tơ vào bảng đã có sẵn					
BA.18501	- 1 pha	cái	428.400	31.245	2.256	461.901
BA.18502	- 3 pha	cái	1.568.760	35.709	2.256	1.606.725
	Lắp công tơ vào bảng và lắp bảng vào tường					
BA.18503	- 1 pha	cái	434.010	42.404	2.256	478.670
BA.18504	- 3 pha	cái	1.558.935	60.258	2.256	1.621.449

BA.18600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.18601	Lắp đặt chuông điện	cái	259.636	20.086	1.504	281.226

BA.19000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT

BA.19100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT

Thành phần công việc:

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt, gia công cọc theo thiết kế, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Gia công, đóng cọc chống sét</i>					
BA.19101	Gia công và đóng cọc	cọc	7.371.000	111.590		7.482.590
BA.19102	Đóng cọc đã có sẵn	cọc	7.090.200	60.258		7.150.458
BA.19103	Đóng cọc ống đồng $\Phi \leq 50\text{mm}$ có sẵn	cọc	301.990	71.417		373.407

BA.19200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo rải dây chống sét dưới mương đất</i>					
BA.19201	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	100.247	4.017	1.608	105.872
BA.19202	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	9.757	4.687	1.608	16.052
BA.19203	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	13.915	4.687	1.608	20.210

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo rải dây chống sét theo tường, cột, mái nhà</i>					
BA.19301	Dây đồng $\Phi = 8\text{mm}$	m	124.622	12.944	2.360	139.926
BA.19302	Dây thép $\Phi = 10\text{mm}$	m	11.708	15.176	2.360	29.244
BA.19303	Dây thép $\Phi = 12\text{mm}$	m	14.927	27.674	2.360	44.961

Ghi chú: Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.19400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Gia công kim thu sét</i>					
BA.19401	Chiều dài kim 0,5m	cái	23.166	40.172	378	63.716
BA.19402	Chiều dài kim 1,0m	cái	46.481	53.563	378	100.422
BA.19403	Chiều dài kim 1,5m	cái	69.647	66.954	378	136.979
BA.19404	Chiều dài kim 2,0m	cái	92.961	80.344	378	173.683

BA.19500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt kim thu sét</i>					
BA.19501	Chiều dài kim 0,5m	cái	3.579.125	147.298	57.887	3.784.310
BA.19502	Chiều dài kim 1,0m	cái	5.153.500	174.080	57.887	5.385.467
BA.19503	Chiều dài kim 1,5m	cái	7.728.875	214.252	73.967	8.017.094
BA.19504	Chiều dài kim 2,0m	cái	9.161.625	249.960	73.967	9.485.552

LẮP ĐẶT HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

BA.20000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

BA.21000 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế;
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp dựng cột đèn bằng thủ công</i>					
	<i>Cột bê tông chiều cao cột (m)</i>					
BA.21101	- ≤10	cột	1.400.000	653.914		2.053.914
BA.21102	- >10	cột	1.900.000	725.332		2.625.332
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)</i>					
BA.21103	- ≤8	cột	3.354.000	435.199		3.789.199
BA.21104	- ≤10	cột	4.139.000	653.914		4.792.914
BA.21105	- ≤12	cột	5.082.000	725.332		5.807.332
	<i>Lắp dựng cột đèn bằng máy</i>					
	<i>Cột bê tông chiều cao cột(m)</i>					
BA.21201	- ≤10	cột	1.400.000	363.782	186.989	1.950.771
BA.21202	- >10	cột	1.900.000	508.848	249.319	2.658.167
	<i>Cột thép, cột gang chiều cao cột (m)</i>					
BA.21203	- ≤8	cột	3.354.000	307.987	124.659	3.786.646
BA.21204	- ≤10	cột	4.139.000	363.782	124.659	4.627.441
BA.21205	- ≤12	cột	5.082.000	435.199	186.989	5.704.188

BA.22000 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp chụp đầu cột</i> <i>Chiều cao cột đèn (m)</i>					
BA.22001	- ≤10,5m	Bộ	600.000	73.649	197.612	871.261
BA.22002	- >10,5 m	Bộ	600.000	73.649	231.942	905.591

BA.23000 LẮP ĐẶT CẢN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động;
- Vận chuyển cản đèn lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.23100 LẮP ĐẶT CẢN ĐÈN D60

Đơn vị tính: đồng/1 cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp cản đèn D60</i> <i>Chiều dài cản đèn</i>					
BA.23101	- ≤2,8m	Cản đèn	350.000	138.371	197.612	685.983
BA.23102	- ≤3,2m	Cản đèn	380.000	151.762	197.612	729.374
BA.23103	- ≤3,6m	Cản đèn	480.000	165.152	197.612	842.764

BA.23200 LẮP ĐẶT CẢN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/1 cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp cản đèn chữ S</i> <i>Chiều dài cản đèn</i>					
BA.23201	- ≤2,8m	Cản đèn	445.455	145.066	223.960	814.481
BA.23202	- ≤3,2m	Cản đèn	460.000	167.384	223.960	851.344

BA.23300 LẮP ĐẶT ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Kiểm tra, thử bóng và chóa đèn;
- Đấu dây vào chóa, lắp chóa và căn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp chóa đèn, chao cao áp</i> <i>Đèn cao áp ở độ cao</i>					
BA.23301	- ≤12m	Bộ	150.000	58.027	171.263	379.290
BA.23302	- >12m	Bộ	150.000	87.040	201.017	438.057
BA.23303	Chao cao áp	Bộ	522.727	44.636	197.612	764.975

BA.24000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI XÀ, SỨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ;
- Khoan lỗ để lắp xà đưa xà lên cao;
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.24100 KHOAN LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24101	Khoan lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ		29.013	158.089	187.102

BA.24200 LẮP ĐẶT XÀ

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.24201	<i>Lắp đặt xà</i> Lắp thủ công	1 bộ	250.000	75.881		325.881
BA.24202	Lắp bằng máy (chiều dài >1m)	1 bộ	250.000	51.331	131.741	433.072

Ghi chú:

- Đối với công tác lắp xà bằng máy chiều dài ≤1m, thì chi phí nhân công được nhân hệ số 0,8.
- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 0,8.
- Nếu lắp xà kép, xà néo thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,2.

BA.25000 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m;
- Đóng cọc tiếp địa;
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa;
- Đầu nối tiếp địa vào cột đèn;
- Đầu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.25100 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25101	Lắp đặt tiếp địa cho cột điện	1 bộ	130.000	69.185	37.019	236.204

BA.25200 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25201	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.000.000	58.027	37.019	1.095.046

BA.25300 LẮP ĐẶT TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.25301	Lắp đặt tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	300.000	73.649	111.056	484.705

*Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Xe nâng 9m***BA.30000 KÉO DÂY, KÉO CÁP- LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT- ĐÁNH SỐ CỘT - LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT - LUỒN DÂY LÊN ĐÈN - LẮP TỦ ĐIỆN****BA. 31000 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí;
- Cảnh giới, giám sát an toàn;
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ;
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng</i>					
BA.31001	Tiết diện 6÷25mm ²	100m	6.465.400	218.715	329.353	7.013.468
BA.31002	Tiết diện 6÷50mm ²	100m	6.358.268	363.782	1.317.410	8.039.460

Ghi chú: Trường hợp kéo dây tiết diện >25mm², cáp tiết diện >50mm² thì chi phí nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

BA.32000 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha;
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp;
- Bóp đầu cốt, cố định đầu cáp;
- Đấu các đầu cáp vào bảng điện;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.32001	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	30.000	44.636		74.636

BA.33000 RẢI CÁP NGẦM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí;
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí;
- Đặt lưới bảo vệ;
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.33001	Rải cáp ngầm	100m	5.075.000	218.715		5.293.715

BA.34000 LUỒN CÁP NGẦM CỬA CỘT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Quấn cáp dự phòng, sửa lỗi luôn cáp;
- Luồn dây bọc cáp, quấn cáp và kéo vào trong cột;
- Lấp đất chân cột;
- Hoàn chỉnh bàn giao, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột	đầu cáp		29.013		29.013

BA.35000 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**BA.35100 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Định vị và lắp bu lông;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột	Bảng	35.000	20.409		55.409

BA.35200 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột;
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột;
- Lắp cửa cột;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.35201	Lắp cửa cột	Cửa	47.500	44.636	37.019	129.155

BA.36000 LUÒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

BA.36100 LUÒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36101	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	569.415	363.782	1.317.410	2.250.607

BA.36200 LUÒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	569.415	290.133		859.548

BA.37000 LẮP GIÁ ĐỜ TỦ ĐIỆN, TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**BA.37100 LẮP ĐẶT GIÁ ĐỜ TỦ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp giá đỡ tủ;
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.37101	Lắp giá đỡ tủ điện	Bộ	100.000	290.133		390.133

BA.37200 LẮP ĐẶT TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí lắp tủ;
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ;
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng Độ cao của tủ điện					
BA.37201	- <2m	Tủ	1.300.000	341.464		1.641.464
BA.37202	- ≥2m	Tủ	1.300.000	341.464	263.482	1.904.946

BA.38000 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư;
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Kiểm tra hoàn thiện;
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ					
BA.38001	Đèn cầu	Bộ	550.000	31.495	197.612	779.107
BA.38002	Đèn nắm	Bộ	426.364	48.453	197.612	672.429
BA.38003	Đèn chiếu sáng thẩm cỏ	Bộ	345.455	94.484		439.939

BA.39000 LẮP ĐẶT ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư, phương tiện đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt đèn pha cố định, đầu bộ nối theo vị trí thiết kế;
- Kéo dây nguồn đầu điện;
- Kiểm tra, hoàn chỉnh;
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BA.39001	Lắp đèn pha trên cạn Lắp đèn pha trên cạn ở độ cao $H \geq 3m$	Bộ	350.000	157.474	184.437	691.911
BA.39002	Lắp đèn pha dưới nước	Bộ	350.000	237.422		587.422

Ghi chú: Đối với việc lắp bằng máy ở độ cao $< 3m$ thì chi phí nhân công được điều chỉnh hệ số 0,8 và chi phí ca máy được nhân với hệ số 0,86 đối với công tác lắp bằng máy ở độ cao $\geq 3m$.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

THUYẾT MINH ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) được dùng cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống theo quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá là đường kính trong.

2. Chi phí cho công tác lắp đặt đường ống theo mạng ngoài công trình và trong công trình gồm mức chi phí lắp đặt đoạn ống, chi phí thi công mỗi nối được quy định như sau:

2.1. Biện pháp thi công lắp đặt các loại ống và phụ kiện trong tập đơn giá được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ sâu trung bình $\leq 1,2\text{m}$ tính từ đỉnh ống đến cốt ± 0.00 theo thiết kế và ở độ cao từ mặt nền (hoặc mặt các tầng sàn) $\leq 6,0\text{m}$.

2.2. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt độ sâu $> 1,2\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ sâu từ đỉnh ống so với độ sâu trung bình (m)					
	$\leq 2,5$	$\leq 3,5$	$\leq 4,5$	$\leq 5,5$	$\leq 7,0$	$\leq 8,5$
Hệ số điều chỉnh	1,06	1,08	1,14	1,21	1,28	1,34

2.3. Trường hợp lắp đặt ống và phụ kiện ở độ cao lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh bảng dưới đây:

Bảng 2: Hệ số điều chỉnh theo điều kiện lắp đặt ở độ cao $> 6,0\text{m}$.

Điều kiện lắp đặt	Độ cao lớn hơn quy định (m)			
	$\leq 6,5$	$\leq 8,5$	$\leq 10,5$	$\leq 12,5$
Hệ số điều chỉnh	1,08	1,14	1,21	1,28

2.4. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn (từ độ cao $> 6\text{m}$) bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công tác bốc xếp và vận chuyển lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt đường ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1. Nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể của công trình.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua vùng ngập nước (sông, hồ,...) phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16 so

với đơn giá tương ứng (đơn giá điều chỉnh chưa bao gồm chi phí máy thi công theo biện pháp thi công).

5. Các công tác khác như đào, lấp đất và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình.

6. Đối với công tác tháo dỡ đường ống (có thu hồi) thì đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh hệ số bằng 0,6 của đơn giá lắp đặt đoạn ống có đường kính tương ứng.

7. Đơn giá lắp đặt cho 100m ống thép, ống nhựa các loại được tính trong điều kiện lắp đặt bình thường, chiều dài mỗi loại ống được quy định cụ thể trong đơn giá. Nếu chiều dài của đoạn ống khác với chiều dài đoạn ống đã được tính trong tập đơn giá nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 3 và bảng 4 dưới đây.

Bảng 3. Bảng hệ số tính vật liệu phụ cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,56	-	0,88	0,81	0,69	0,50
Ống nhựa nối măng sông	1,92	1,23	-	-	0,85	0,62
Ống nhựa nối miệng bát	1,56	-	0,88	0,81	-	-

Bảng 4. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống trong đơn giá

Loại ống	Chiều dài ống (m)					
	4,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống thép các loại	1,15	-	0,97	0,95	0,89	0,87
Ống nhựa nối măng sông	1,20	1,05	-	-	0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát	1,15	-	0,97	0,95	-	-

8. Chi phí vật liệu trong công tác lắp đặt ống bê tông, cống hộp bê tông, ống gang trong tập đơn giá này chưa tính **chi phí hao hụt vật liệu trong thi công**. Tỷ lệ chi phí hao hụt thi công là 0,5% trên 100m chiều dài ống, cống hộp.

9. Trường hợp thi công lắp đặt các loại đường ống, cống hộp bê tông và phụ kiện ống bê tông trong khu vực mặt bằng thi công chật hẹp, điều kiện lắp đặt khó khăn thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

10. Nếu lắp ống bê tông có khoét lòng mo để thi công mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật, thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2 của công tác nối ống tương ứng.

11. Trường hợp nối ống bê tông bằng vành đai dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

12. Trường hợp lắp đặt 1 khối móng đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

13. Trường hợp lắp đặt 1 bộ phụ kiện (tấm đệm, khối móng) đỡ đoạn ống bê tông dùng Cần cầu thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,1 của công tác lắp đặt loại ống tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá dự toán lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại dùng cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị vật liệu, bố trí lực lượng nhân công, máy thi công cho quá trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác lắp đặt ống thép và ống nhựa được hướng dẫn sử dụng tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong đơn giá chưa tính chi phí cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài chi phí nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm chi phí cắt, tẩy dầu vát ống trong đơn giá của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.10000 LẮP ĐẶT ỐNG, CỐNG HỘP BÊ TÔNG CÁC LOẠI

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG

BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và **rải ống trong phạm vi 30m** vệ sinh ống, xuống và dồn ống, lên khối đỡ, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11110 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.11111	<i>Lắp đặt ống bê tông</i> Đường kính 200mm	đoạn	222.111	42.404		264.515
BB.11112	Đường kính 300mm	đoạn	263.132	58.027		321.159

BB. 11120 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.11121	<i>Lắp đặt ống bê tông bằng thủ công</i> Đường kính 200mm	đoạn	444.222	55.795		500.017
BB.11122	Đường kính 300mm	đoạn	526.263	78.113		604.376

BB. 11200 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, hạ và dồn ống, lắp và chỉnh ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB. 11210 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 1M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 1m</i>					
BB.11211	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	449.225	58.027	51.416	558.668
BB.11212	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	1.073.537	104.894	51.416	1.229.847
BB.11213	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	1.915.958	165.152	55.585	2.136.695
BB.11214	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	3.238.619	249.960	61.144	3.549.723
BB.11215	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	4.411.455	330.305	83.171	4.824.931
BB.11216	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	6.366.182	477.603	105.430	6.949.215

BB.11220 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 2m</i>					
BB.11221	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	898.449	78.113	77.819	1.054.381
BB.11222	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	2.147.073	140.603	83.378	2.371.054
BB.11223	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	3.831.915	220.947	113.254	4.166.116
BB.11224	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	6.477.237	330.305	129.181	6.936.723
BB.11225	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	8.822.909	437.431	160.253	9.420.593
BB.11226	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	12.732.363	633.828	213.536	13.579.727

BB.11230 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 2,5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 2,5m</i>					
BB.11231	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.123.061	84.808	86.157	1.294.026
BB.11232	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	2.683.841	153.994	91.715	2.929.550
BB.11233	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	4.789.894	241.033	123.872	5.154.799
BB.11234	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	8.096.546	363.782	139.798	8.600.126
BB.11235	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	11.028.637	477.603	175.013	11.681.253
BB.11236	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	15.915.454	694.087	233.400	16.842.941

BB.11240 LẮP ĐẶT ống BÊ TÔNG - ĐOẠN ống DÀI 3M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 3m</i>					
BB.11241	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.347.674	91.503	93.105	1.532.282
BB.11242	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	3.220.610	167.384	100.053	3.488.047
BB.11243	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	5.747.873	261.119	134.490	6.143.482
BB.11244	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	9.715.856	392.795	181.339	10.289.990
BB.11245	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	13.234.364	517.775	223.468	13.975.607
BB.11246	Đường kính $D \leq 3000\text{mm}$	đoạn	19.098.545	749.881	325.670	20.174.096

BB.11250 LẮP ĐẶT ống BÊ TÔNG - ĐOẠN ống DÀI 4M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 4m</i>					
BB.11251	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	1.796.898	116.053	146.877	2.059.828
BB.11252	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	4.294.146	207.556	159.264	4.660.966
BB.11253	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	7.663.830	325.841	198.208	8.187.879
BB.11254	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	12.954.474	490.994	265.678	13.711.146
BB.11255	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	17.645.819	644.987	361.139	18.651.945

BB.11260 LẮP ĐẶT ống BÊ TÔNG - ĐOẠN ống DÀI 5M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống bê tông đoạn ống dài 5m</i>					
BB.11261	Đường kính $D \leq 600\text{mm}$	đoạn	2.246.123	133.907	204.533	2.584.563
BB.11262	Đường kính $D \leq 1000\text{mm}$	đoạn	5.367.683	243.265	219.294	5.830.242
BB.11263	Đường kính $D \leq 1250\text{mm}$	đoạn	9.579.788	379.404	273.127	10.232.319
BB.11264	Đường kính $D \leq 1800\text{mm}$	đoạn	16.193.093	571.338	403.057	17.167.488
BB.11265	Đường kính $D \leq 2250\text{mm}$	đoạn	22.057.273	752.113	578.375	23.387.761

BB.12000 LẮP ĐẶT CÔNG HỘP BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải công trong phạm vi 30m, vệ sinh công, hạ công vào đúng vị trí, lắp và căn chỉnh công đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.12100 LẮP ĐẶT CÔNG HỘP ĐƠN - ĐOẠN CÔNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công hộp đơn, đoạn công dài 1,2m; quy cách công:</i>					
BB.12101	- 1000 x 1000(mm)	đoạn	3.636.364	136.139	81.790	3.854.293
BB.12102	- 1200 x 1200(mm)	đoạn	4.168.017	147.298	81.790	4.397.105
BB.12103	- 1600 x 1600(mm)	đoạn	6.064.206	200.861	111.097	6.376.164
BB.12104	- 1600 x 2000(mm)	đoạn	8.397.240	249.960	126.720	8.773.920
BB.12105	- 2000 x 2000(mm)	đoạn	9.564.956	267.815	150.995	9.983.766
BB.12106	- 2500 x 2500(mm)	đoạn	14.601.860	299.060	177.885	15.078.805
BB.12107	- 3000 x 3000(mm)	đoạn	19.203.120	366.014	219.211	19.788.345

BB.12200 LẮP ĐẶT CÔNG HỘP ĐÔI - ĐOẠN CÔNG DÀI 1,2M

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt công hộp đôi, đoạn công dài 1,2m; quy cách công:</i>					
BB.12201	- 2(1600x1600)mm	đoạn	10.870.687	267.815	157.201	11.295.703
BB.12202	- 2(1600x2000)mm	đoạn	13.734.173	334.769	177.885	14.246.827
BB.12203	- 2(2000x2000)mm	đoạn	17.742.574	359.318	186.159	18.288.051
BB.12204	- 2(2500x2500)mm	đoạn	27.243.924	399.490	272.796	27.916.210
BB.12205	- 2(3000x3000)mm	đoạn	39.072.307	488.762	430.173	39.991.242

BB.13000 NỐI ỐNG BÊ TÔNG, LẮP ĐẶT GỐI ĐỖ ỐNG BÊ TÔNG**BB.13100 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mối nối, xuống và lắp đai, trộn vữa, xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng thủ công</i>					
BB.13101	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	45.493	11.394		56.887
BB.13102	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	96.658	15.952		112.610
BB.13103	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	112.740	18.231		130.971
BB.13104	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	137.822	22.789		160.611
BB.13105	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	158.904	29.626		188.530
BB.13106	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	181.069	36.462		217.531
BB.13107	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	191.151	41.020		232.171
BB.13108	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	234.233	47.857		282.090
BB.13109	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	259.316	52.414		311.730
BB.13110	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	306.398	54.693		361.091

BB.13200 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG VÀNH ĐAI BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DÙNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, vận chuyển vành đai trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, hạ và lắp đai, trộn vữa, xảm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng vành đai bê tông đúc sẵn dùng cần cầu</i>					
BB.13201	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	355.645	47.857		403.502
BB.13202	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	361.727	50.136		411.863
BB.13203	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	392.691	52.414		445.105
BB.13204	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	438.056	61.530		499.586
BB.13205	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	492.720	66.088		558.808
BB.13206	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	549.549	70.646		620.195
BB.13207	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	591.463	77.482		668.945
BB.13208	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	605.796	79.761		685.557
BB.13209	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	634.460	84.319		718.779
BB.13210	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	674.210	88.877		763.087
BB.13211	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	716.125	95.713		811.838
BB.13212	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	759.121	100.271		859.392
BB.13213	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	801.036	107.108		908.144
BB.13214	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	847.279	113.945		961.224
BB.13215	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	889.194	118.502		1.007.696

BB.13300 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)CM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gạch chỉ (6,5x10,5x22cm)</i>					
BB.13301	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	23.591	15.952		39.543
BB.13302	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	35.928	22.789		58.717
BB.13303	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	49.000	29.626		78.626
BB.13304	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	57.701	34.183		91.884
BB.13305	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	70.384	41.020		111.404
BB.13306	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	90.296	52.414		142.710
BB.13307	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	102.633	56.972		159.605
BB.13308	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	124.710	66.088		190.798
BB.13309	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	140.640	72.924		213.564
BB.13310	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	147.176	75.203		222.379
BB.13311	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	161.330	86.598		247.928

BB.13400 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GẠCH THẺ (5x10x20CM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, xây mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gạch thẻ(5x10x20cm)</i>					
BB.13401	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	21.076	20.510		41.586
BB.13402	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	32.787	31.904		64.691
BB.13403	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	44.133	38.741		82.874
BB.13404	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	54.045	45.578		99.623
BB.13405	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	67.020	52.414		119.434
BB.13406	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	84.142	68.367		152.509
BB.13407	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	102.165	72.924		175.089
BB.13408	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	127.945	82.040		209.985
BB.13409	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	146.149	91.156		237.305
BB.13410	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	154.078	95.713		249.791
BB.13411	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	166.325	107.108		273.433

BB.13500 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xâm mỗi nối và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng phương pháp xâm</i>					
BB.13501	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	3.463	11.394		14.857
BB.13502	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	5.195	15.952		21.147
BB.13503	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	6.926	20.510		27.436
BB.13504	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	8.658	25.068		33.726
BB.13505	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	10.389	29.626		40.015
BB.13506	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	12.987	36.462		49.449
BB.13507	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	13.744	41.020		54.764
BB.13508	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	15.476	45.578		61.054
BB.13509	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	17.207	50.136		67.343
BB.13510	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	18.073	52.414		70.487
BB.13511	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	20.671	59.251		79.922
BB.13512	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	21.536	63.809		85.345
BB.13513	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	23.268	68.367		91.635
BB.13514	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	25.865	77.482		103.347
BB.13515	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	28.463	82.040		110.503
BB.13516	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	33.657	91.156		124.813
BB.13517	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	34.523	97.992		132.515
BB.13518	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	35.605	100.271		135.876
BB.13519	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	36.255	104.829		141.084
BB.13520	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	38.852	111.666		150.518
BB.13521	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	41.341	120.781		162.122
BB.13522	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	43.938	127.618		171.556
BB.13523	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	46.536	134.455		180.991
BB.13524	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	49.133	143.570		192.703
BB.13525	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	51.730	150.407		202.137

BB.13600 NỐI ỐNG BÊ TÔNG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, bôi mỡ, lắp gioăng, lắp mỗi nối theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bê tông bằng gioăng cao su</i>					
BB.13601	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	46.872	6.837		53.709
BB.13602	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	100.109	11.394		111.503
BB.13603	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	200.444	15.952		216.396
BB.13604	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	351.678	18.231		369.909

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.13605	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	519.659	20.510		540.169
BB.13606	Đường kính ống 750mm	mỗi nối	780.575	27.347		807.922
BB.13607	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	867.815	29.626		897.441
BB.13608	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	1.042.010	31.904		1.073.914
BB.13609	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	1.215.971	36.462		1.252.433
BB.13610	Đường kính ống 1050mm	mỗi nối	1.303.030	38.741		1.341.771
BB.13611	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	1.564.414	43.299		1.607.713
BB.13612	Đường kính ống 1250mm	mỗi nối	1.651.472	45.578		1.697.050
BB.13613	Đường kính ống 1350mm	mỗi nối	1.825.615	47.857		1.873.472
BB.13614	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	2.086.817	54.693		2.141.510
BB.13615	Đường kính ống 1650mm	mỗi nối	2.348.019	59.251		2.407.270
BB.13616	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	2.609.221	63.809		2.673.030
BB.13617	Đường kính ống 1950mm	mỗi nối	2.870.422	68.367		2.938.789
BB.13618	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	2.957.507	70.646		3.028.153
BB.13619	Đường kính ống 2100mm	mỗi nối	3.131.624	75.203		3.206.827
BB.13620	Đường kính ống 2250mm	mỗi nối	3.392.826	79.761		3.472.587
BB.13621	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	3.654.027	86.598		3.740.625
BB.13622	Đường kính ống 2550mm	mỗi nối	3.915.229	91.156		4.006.385
BB.13623	Đường kính ống 2700mm	mỗi nối	4.176.431	95.713		4.272.144
BB.13624	Đường kính ống 2850mm	mỗi nối	4.437.633	102.550		4.540.183
BB.13625	Đường kính ống 3000mm	mỗi nối	4.698.834	107.108		4.805.942

BB.13700 LẮP ĐẶT KHỐI MÓNG BÊ TÔNG ĐỖ ĐOẠN ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển khối móng trong phạm vi 30m, lắp đặt và căn chỉnh khối móng vào vị trí đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt khối móng bê tông</i>					
BB.13701	Đường kính ống 200mm	cái	39.000	11.159		50.159
BB.13702	Đường kính ống 300mm	cái	88.000	16.292		104.292
BB.13703	Đường kính ống ≤ 600 mm	cái	147.000	24.550		171.550
BB.13704	Đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	242.000	44.636		286.636
BB.13705	Đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	334.000	69.185		403.185
BB.13706	Đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	516.000	116.053		632.053
BB.13707	Đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	635.250	165.152		800.402
BB.13708	Đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	834.000	254.424		1.088.424

Ghi chú: Trường hợp có lắp thêm tấm đệm móng thì chi phí vật liệu được bổ sung thêm tấm đệm bê tông và chi phí nhân công lắp đặt được bổ sung thêm 60% của chi phí nhân công lắp đặt khối móng đỡ đoạn ống tương ứng.

BB.14000 NỐI CỐNG HỘP BÊ TÔNG**BB.14100 NỐI CỐNG HỘP ĐƠN BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa xấp nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xấp, quy cách:</i>					
BB.14101	- 1000 x 1000(mm)	mỗi nối	21.645	63.809		85.454
BB.14102	- 1200 x 1200(mm)	mỗi nối	25.973	77.482		103.455
BB.14103	- 1600 x 1600(mm)	mỗi nối	34.631	100.271		134.902
BB.14104	- 1600 x 2000(mm)	mỗi nối	40.042	111.666		151.708
BB.14105	- 2000 x 2000(mm)	mỗi nối	44.371	127.618		171.989
BB.14106	- 2500 x 2500(mm)	mỗi nối	55.194	150.407		205.601
BB.14107	- 3000 x 3000(mm)	mỗi nối	66.016	180.032		246.048

BB.14200 NỐI CỐNG HỘP ĐÔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM VỮA XI MĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu mỗi nối, trộn vữa, xấp mỗi nối cống và bảo dưỡng mỗi nối đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối cống hộp đôi bằng phương pháp xấp, quy cách:</i>					
BB.14201	- 2(1600x1600)mm	mỗi nối	53.029	145.849		198.878
BB.14202	- 2(1600x2000)mm	mỗi nối	59.522	161.801		221.323
BB.14203	- 2(2000x2000)mm	mỗi nối	66.016	180.032		246.048
BB.14204	- 2(2500x2500)mm	mỗi nối	82.249	225.610		307.859
BB.14205	- 2(3000x3000)mm	mỗi nối	98.483	271.188		369.671

BB.20000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG, NỐI ỐNG GANG**BB.21000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, khoét lòng mo tại vị trí mỗi nối, chèn cát, hạ và dồn ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 đoạn ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống gang đoạn ống dài 6m</i>					
BB.21001	Đường kính ống 100mm	đoạn	3.300.330	241.033		3.541.363
BB.21002	Đường kính ống 150mm	đoạn	4.146.415	287.901		4.434.316
BB.21003	Đường kính ống 200mm	đoạn	5.394.539	334.769		5.729.308
BB.21004	Đường kính ống 250mm	đoạn	8.250.825	395.027		8.645.852
BB.21005	Đường kính ống ≤ 400 mm	đoạn	16.867.687	292.364	149.550	17.309.601
BB.21006	Đường kính ống ≤ 600 mm	đoạn	33.945.394	437.431	149.550	34.532.375
BB.21007	Đường kính ống ≤ 900 mm	đoạn	51.053.105	749.881	173.373	51.976.359
BB.21008	Đường kính ống ≤ 1200 mm	đoạn	61.668.166	997.610	173.373	62.839.149
BB.21009	Đường kính ống ≤ 1600 mm	đoạn	80.870.086	1.370.319	242.688	82.483.093
BB.21010	Đường kính ống ≤ 2200 mm	đoạn	109.672.966	1.653.756	313.277	111.639.999
BB.21011	Đường kính ống ≤ 2500 mm	đoạn	124.074.406	2.026.465	399.641	126.500.512

BB.22000 NỐI ỐNG GANG CÁC LOẠI

BB.22100 NỐI ỐNG GANG BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xảm mối nối và bảo dưỡng mối nối theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng phương pháp xâm</i>					
BB.22101	Đường kính ống 100mm	mối nối	7.015	22.789		29.804
BB.22102	Đường kính ống 150mm	mối nối	10.455	27.347		37.802
BB.22103	Đường kính ống 200mm	mối nối	14.178	36.462		50.640
BB.22104	Đường kính ống 250mm	mối nối	18.396	47.857		66.253
BB.22105	Đường kính ống 300mm	mối nối	22.668	75.203		97.871
BB.22106	Đường kính ống 350mm	mối nối	27.033	93.434		120.467
BB.22107	Đường kính ống 400mm	mối nối	32.185	129.897		162.082
BB.22108	Đường kính ống 450mm	mối nối	37.578	145.849		183.427
BB.22109	Đường kính ống 500mm	mối nối	42.988	164.080		207.068
BB.22110	Đường kính ống 600mm	mối nối	55.889	214.216		270.105
BB.22111	Đường kính ống 700mm	mối nối	67.901	264.351		332.252
BB.22112	Đường kính ống 800mm	mối nối	80.784	316.766		397.550
BB.22113	Đường kính ống 900mm	mối nối	97.588	350.949		448.537
BB.22114	Đường kính ống 1000mm	mối nối	110.283	401.085		511.368
BB.22115	Đường kính ống 1100mm	mối nối	117.215	407.921		525.136
BB.22116	Đường kính ống 1200mm	mối nối	124.345	458.057		582.402
BB.22117	Đường kính ống 1400mm	mối nối	142.468	533.260		675.728
BB.22118	Đường kính ống 1500mm	mối nối	153.066	585.675		738.741
BB.22119	Đường kính ống 1600mm	mối nối	163.263	622.137		785.400
BB.22120	Đường kính ống 1800mm	mối nối	183.670	631.253		814.923
BB.22121	Đường kính ống 2000mm	mối nối	204.088	699.619		903.707

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.22122	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	224.491	770.265		994.756
BB.22123	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	244.892	840.910		1.085.802
BB.22124	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	255.109	875.094		1.130.203

BB.22200 NỐI ỐNG GANG BẰNG GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh đầu ống, lắp gioăng kích nối ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng gioăng cao su</i>					
BB.22201	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	16.134	15.952		32.086
BB.22202	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	26.666	34.183		60.849
BB.22203	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	46.872	34.183		81.055
BB.22204	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	71.984	50.136		122.120
BB.22205	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	100.109	50.136		150.245
BB.22206	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	137.682	88.877		226.559
BB.22207	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	200.522	116.223		316.745
BB.22208	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	268.948	132.176		401.124
BB.22209	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	351.600	145.849		497.449
BB.22210	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	519.321	175.475		694.796
BB.22211	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	693.256	198.263		891.519
BB.22212	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	867.295	221.052		1.088.347
BB.22213	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	1.041.308	248.399		1.289.707
BB.22214	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	1.215.399	275.746		1.491.145
BB.22215	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	1.389.257	280.303		1.669.560
BB.22216	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	1.563.348	314.487		1.877.835
BB.22217	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	1.911.374	364.622		2.275.996
BB.22218	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	2.085.881	414.758		2.500.639
BB.22219	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	2.259.842	439.826		2.699.668
BB.22220	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	2.608.207	446.662		3.054.869
BB.22221	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	2.956.363	496.798		3.453.161
BB.22222	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	3.304.519	546.934		3.851.453
BB.22223	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	3.652.675	594.790		4.247.465
BB.22224	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	3.826.767	619.858		4.446.625

BB.22300 NỐI ỐNG GANG BẰNG MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, vệ sinh mỗi nối, lắp tấm đệm cao su, bắt bu lông nối ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống gang bằng mặt bích</i>					
BB.22301	Đường kính ống 100mm	mỗi nối	66.545	15.952		82.497
BB.22302	Đường kính ống 150mm	mỗi nối	67.818	29.626		97.444
BB.22303	Đường kính ống 200mm	mỗi nối	69.091	29.626		98.717
BB.22304	Đường kính ống 250mm	mỗi nối	102.364	45.578		147.942
BB.22305	Đường kính ống 300mm	mỗi nối	103.636	45.578		149.214
BB.22306	Đường kính ống 350mm	mỗi nối	136.909	79.761		216.670
BB.22307	Đường kính ống 400mm	mỗi nối	138.182	104.829		243.011
BB.22308	Đường kính ống 450mm	mỗi nối	155.455	118.502		273.957
BB.22309	Đường kính ống 500mm	mỗi nối	172.727	132.176		304.903
BB.22310	Đường kính ống 600mm	mỗi nối	175.273	157.243		332.516
BB.22311	Đường kính ống 700mm	mỗi nối	209.818	177.753		387.571
BB.22312	Đường kính ống 800mm	mỗi nối	212.364	198.263		410.627
BB.22313	Đường kính ống 900mm	mỗi nối	222.909	223.331		446.240
BB.22314	Đường kính ống 1000mm	mỗi nối	249.455	248.399		497.854
BB.22315	Đường kính ống 1100mm	mỗi nối	284.000	252.957		536.957
BB.22316	Đường kính ống 1200mm	mỗi nối	286.545	282.582		569.127
BB.22317	Đường kính ống 1400mm	mỗi nối	323.636	328.160		651.796
BB.22318	Đường kính ống 1500mm	mỗi nối	326.182	366.901		693.083
BB.22319	Đường kính ống 1600mm	mỗi nối	360.727	387.411		748.138
BB.22320	Đường kính ống 1800mm	mỗi nối	397.818	396.527		794.345
BB.22321	Đường kính ống 2000mm	mỗi nối	584.000	439.826		1.023.826
BB.22322	Đường kính ống 2200mm	mỗi nối	636.000	483.125		1.119.125
BB.22323	Đường kính ống 2400mm	mỗi nối	688.000	526.424		1.214.424
BB.22324	Đường kính ống 2500mm	mỗi nối	730.000	549.212		1.279.212

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống gang (bao gồm lắp đặt đoạn ống và nối ống) trong điều kiện không có công tác khoét lòng mo để xam mỗi nối, chèn cát thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8 của công tác lắp đặt đoạn ống gang.

BB.30000 LẮP ĐẶT ống THÉP CÁC LOẠI

BB.31000 LẮP ĐẶT ống THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, vệ sinh ống, lắp và chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.31001	Đường kính ống 15mm	100m	952.548	3.724.858	58.304	4.735.710
BB.31002	Đường kính ống 20mm	100m	1.269.897	4.227.010	58.304	5.555.211

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.31003	Đường kính ống 25mm	100m	1.587.746	4.726.931	58.304	6.372.981
BB.31004	Đường kính ống 32mm	100m	2.033.535	4.985.819	73.852	7.093.206
BB.31005	Đường kính ống 40mm	100m	2.668.483	5.691.065	101.061	8.460.609
BB.31006	Đường kính ống 50mm	100m	3.496.992	5.869.608	128.269	9.494.869
BB.31007	Đường kính ống 60mm	100m	4.764.888	6.498.972	159.365	11.423.225
BB.31008	Đường kính ống 75mm	100m	5.953.635	6.503.436	190.461	12.647.532
BB.31009	Đường kính ống 80mm	100m	7.872.510	6.985.503	237.104	15.095.117
BB.31010	Đường kính ống 100mm	100m	10.153.624	7.873.755	295.408	18.322.787
BB.31011	Đường kính ống 125mm	100m	15.155.215	8.708.445	361.487	24.225.147
BB.31012	Đường kính ống 150mm	100m	18.185.908	9.534.207	431.452	28.151.567
BB.31013	Đường kính ống 200mm	100m	24.267.746	11.832.951	736.189	36.836.886
BB.31014	Đường kính ống 250mm	100m	30.387.338	13.515.720	1.039.760	44.942.818
BB.31015	Đường kính ống 300mm	100m	36.552.434	8.945.014	4.008.215	49.505.663
BB.31016	Đường kính ống 350mm	100m	42.636.023	9.944.856	4.550.833	57.131.712

BB.32000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ - NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, vệ sinh ống, lắp chỉnh ống, hàn, mài ống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.32001	Đường kính ống 15mm	100m	1.156.848	2.350.075	15.548	3.522.471
BB.32002	Đường kính ống 20mm	100m	1.542.498	3.289.658	23.322	4.855.478
BB.32003	Đường kính ống 25mm	100m	1.929.897	4.117.653	34.983	6.082.533
BB.32004	Đường kính ống 32mm	100m	2.469.876	4.628.732	42.756	7.141.364
BB.32005	Đường kính ống 40mm	100m	3.086.996	5.260.329	54.417	8.401.742
BB.32006	Đường kính ống 50mm	100m	3.858.444	5.552.694	66.078	9.477.216
BB.32007	Đường kính ống 60mm	100m	4.937.753	6.032.528	81.626	11.051.907
BB.32008	Đường kính ống 75mm	100m	6.556.040	6.090.555	101.061	12.747.656
BB.32009	Đường kính ống 80mm	100m	6.994.099	6.487.814	108.835	13.590.748
BB.32010	Đường kính ống 100mm	100m	8.748.538	7.460.874	159.365	16.368.777
BB.32011	Đường kính ống 125mm	100m	11.569.082	8.764.239	213.782	20.547.103
BB.32012	Đường kính ống 150mm	100m	13.898.381	9.929.234	272.087	24.099.702
BB.32013	Đường kính ống 200mm	100m	18.642.535	10.188.121	792.938	29.623.594
BB.32014	Đường kính ống 250mm	100m	23.301.281	12.803.779	987.286	37.092.346
BB.32015	Đường kính ống 300mm	100m	27.960.528	8.311.186	2.858.867	39.130.581
BB.32016	Đường kính ống 350mm	100m	34.412.020	8.779.862	3.053.215	46.245.097

BB.33000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRẮNG KẼM NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nổi ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thép trắng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m</i>					
BB.33001	Đường kính ống ≤25mm	100m	3.408.023	2.343.380		5.751.403
BB.33002	Đường kính ống 32mm	100m	2.552.669	2.767.420		5.320.089
BB.33003	Đường kính ống 40mm	100m	3.218.209	3.169.142		6.387.351
BB.33004	Đường kính ống 50mm	100m	4.038.012	3.481.592		7.519.604
BB.33005	Đường kính ống 67mm	100m	5.905.375	3.789.579		9.694.954
BB.33006	Đường kính ống 76mm	100m	7.158.333	4.222.547		11.380.880
BB.33007	Đường kính ống 89mm	100m	8.461.895	4.447.957		12.909.852
BB.33008	Đường kính ống 100mm	100m	9.647.378	4.697.918		14.345.296
BB.33009	Đường kính ống 110mm	100m	11.295.876	4.907.706		16.203.582
BB.33010	Đường kính ống 150mm	100m	15.841.575	5.403.164		21.244.739
BB.33011	Đường kính ống 200mm	100m	21.523.573	7.228.768		28.752.341
BB.33012	Đường kính ống 250mm	100m	27.205.672	8.476.338		35.682.010

Ghi chú: Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

BB.40000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA CÁC LOẠI

BB.41000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC

BB.41100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo và lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa miệng bát, nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41101	Đường kính 20mm	100m	631.031	555.716		1.186.747
BB.41102	Đường kính 25mm	100m	895.167	651.683		1.546.850
BB.41103	Đường kính 32mm	100m	1.249.808	783.358		2.033.166
BB.41104	Đường kính 40mm	100m	1.665.607	977.524		2.643.131

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41105	Đường kính 50mm	100m	2.173.422	1.223.021		3.396.443
BB.41106	Đường kính 60mm	100m	2.299.162	1.334.610		3.633.772
BB.41107	Đường kính 89mm	100m	4.945.626	1.410.491		6.356.117
BB.41108	Đường kính 100mm	100m	6.972.365	1.716.247		8.688.612
BB.41109	Đường kính 125mm	100m	6.974.125	1.865.776		8.839.901
BB.41110	Đường kính 150mm	100m	13.745.570	2.015.306		15.760.876
BB.41111	Đường kính 200mm	100m	21.270.777	2.537.545		23.808.322
BB.41112	Đường kính 250mm	100m	35.667.457	2.852.228		38.519.685
BB.41113	Đường kính 300mm	100m	42.802.227	3.423.566		46.225.793

BB.41200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG GIOĂNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát, nối bằng phương pháp nối gioăng, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41201	Đường kính 100mm	100m	7.182.635	1.488.604		8.671.239
BB.41202	Đường kính 150mm	100m	14.084.443	1.562.253		15.646.696
BB.41203	Đường kính 200mm	100m	21.892.305	2.084.492		23.976.797
BB.41204	Đường kính 250mm	100m	36.611.867	2.606.731		39.218.598
BB.41205	Đường kính 300mm	100m	44.166.141	3.133.433		47.299.574

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.41300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m</i>					
BB.41301	Đường kính 20mm	100m	626.263	1.472.981	2.135	2.101.379
BB.41302	Đường kính 25mm	100m	888.889	1.600.193	2.420	2.491.502
BB.41303	Đường kính 32mm	100m	1.242.424	1.664.915	3.132	2.910.471

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.41304	Đường kính 40mm	100m	1.656.566	1.859.081	3.559	3.519.206
BB.41305	Đường kính 50mm	100m	2.161.616	1.955.048	4.128	4.120.792
BB.41306	Đường kính 60mm	100m	2.282.828	2.120.201	5.125	4.408.154
BB.41307	Đường kính 75mm	100m	3.151.515	2.151.446	5.694	5.308.655
BB.41308	Đường kính 80mm	100m	4.929.293	2.278.658	6.406	7.214.357
BB.41309	Đường kính 100mm	100m	6.949.495	2.742.870	8.256	9.700.621
BB.41310	Đường kính 125mm	100m	6.949.495	2.881.241	10.392	9.841.128
BB.41311	Đường kính 150mm	100m	13.717.172	3.269.572	11.815	16.998.559
BB.41312	Đường kính 200mm	100m	21.232.323	3.597.645	13.808	24.843.776
BB.41313	Đường kính 250mm	100m	35.616.161	4.048.467	17.082	39.681.710

BB.41400 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 8M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m</i>					
BB.41401	Đường kính 15mm	100m	479.176	1.207.398		1.686.574
BB.41402	Đường kính 20mm	100m	643.173	1.267.657		1.910.830
BB.41403	Đường kính 25mm	100m	912.593	1.292.206		2.204.799
BB.41404	Đường kính 32mm	100m	1.283.306	1.327.915		2.611.221
BB.41405	Đường kính 40mm	100m	1.715.752	1.667.147		3.382.899
BB.41406	Đường kính 50mm	100m	2.243.150	1.689.465		3.932.615
BB.41407	Đường kính 67mm	100m	2.458.680	1.812.213		4.270.893
BB.41408	Đường kính 76mm	100m	3.395.815	2.055.479		5.451.294
BB.41409	Đường kính 89mm	100m	5.183.897	2.408.101		7.591.998
BB.41410	Đường kính 100mm	100m	7.300.330	2.568.790		9.869.120
BB.41411	Đường kính 110mm	100m	7.404.659	2.825.446		10.230.105
BB.41412	Đường kính 150mm	100m	14.557.156	3.468.202		18.025.358
BB.41413	Đường kính 200mm	100m	22.557.756	4.626.501		27.184.257
BB.41414	Đường kính 250mm	100m	37.393.039	5.655.356		43.048.395

Ghi chú: Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như: gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

BB.42000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 6m*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, vệ sinh ống, đo và lấy dấu, cắt ống theo chiều dài yêu cầu, tẩy vát mép và vệ sinh mối nối, hàn nối ống (gia nhiệt, ghép nối, làm nguội và ổn định mối nối), lắp đặt ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.42010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 20MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42011	Chiều dày 2,3mm	100m	1.685.819	1.185.080	5.666	2.876.565
BB.42012	Chiều dày 2,8mm	100m	2.042.529	1.200.703	5.666	3.248.898
BB.42013	Chiều dày 3,4mm	100m	2.470.601	1.227.485	5.666	3.703.752
BB.42014	Chiều dày 4,1mm	100m	2.969.935	1.243.107	5.666	4.218.708

BB.42020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 25MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42021	Chiều dày 2,8mm	100m	2.789.411	1.303.365	6.904	4.099.680
BB.42022	Chiều dày 3,5mm	100m	3.467.854	1.318.988	6.904	4.793.746
BB.42023	Chiều dày 4,2mm	100m	4.146.297	1.345.769	6.904	5.498.970
BB.42024	Chiều dày 5,1mm	100m	5.018.623	1.361.392	6.904	6.386.919

BB.42030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 32MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42031	Chiều dày 2,9mm	100m	5.242.392	1.423.882	8.199	6.674.473
BB.42032	Chiều dày 4,4mm	100m	7.893.747	1.439.505	8.199	9.341.451
BB.42033	Chiều dày 5,4mm	100m	9.661.417	1.466.286	8.199	11.135.902
BB.42034	Chiều dày 6,5mm	100m	11.605.683	1.481.909	8.199	13.095.791

BB.42040 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 40MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42041	Chiều dày 3,7mm	100m	6.819.858	1.544.399	9.481	8.373.738
BB.42042	Chiều dày 5,5mm	100m	10.047.035	1.560.021	9.481	11.616.537
BB.42043	Chiều dày 6,7mm	100m	12.198.553	1.586.803	9.481	13.794.837
BB.42044	Chiều dày 8,1mm	100m	14.708.490	1.602.425	9.481	16.320.396

BB.42050 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 50MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42051	Chiều dày 4,6 mm	100m	10.053.899	1.785.432	12.029	11.851.360
BB.42052	Chiều dày 6,9mm	100m	14.913.560	1.801.055	12.029	16.726.644
BB.42053	Chiều dày 8,3mm	100m	17.871.571	1.827.836	12.029	19.711.436
BB.42054	Chiều dày 10,1mm	100m	21.674.871	1.843.459	12.029	23.530.359

BB.42060 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 63MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42061	Chiều dày 5,8mm	100m	16.117.550	2.030.929	14.648	18.163.127
BB.42062	Chiều dày 8,6 mm	100m	23.575.395	2.046.551	14.648	25.636.594
BB.42063	Chiều dày 10,5mm	100m	28.636.076	2.073.333	14.648	30.724.057
BB.42064	Chiều dày 12,7mm	100m	34.495.812	2.088.955	14.648	36.599.415

BB.42070 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 75MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42071	Chiều dày 6,8mm	100m	11.462.545	2.271.962	17.196	13.751.703
BB.42072	Chiều dày 10,3mm	100m	24.084.597	2.287.585	17.196	26.389.378
BB.42073	Chiều dày 12,5mm	100m	34.785.801	2.314.366	17.196	37.117.363
BB.42074	Chiều dày 15,1mm	100m	41.787.934	2.329.989	17.196	44.135.119

BB.42080 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 90MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42081	Chiều dày 8,2mm	100m	33.247.450	2.521.923	19.844	35.789.217
BB.42082	Chiều dày 12,3mm	100m	40.274.912	2.537.545	19.844	42.832.301
BB.42083	Chiều dày 15,0mm	100m	55.442.783	2.564.327	19.844	58.026.954
BB.42084	Chiều dày 18,1mm	100m	60.376.922	2.579.949	19.844	62.976.715

BB.42090 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42091	Chiều dày 10,0mm	100m	53.241.793	2.995.062	24.869	56.261.724
BB.42092	Chiều dày 15,1mm	100m	61.556.688	3.008.453	24.869	64.590.010
BB.42093	Chiều dày 18,3mm	100m	78.460.669	3.035.234	24.869	81.520.772
BB.42094	Chiều dày 22,1mm	100m	89.882.229	3.050.857	24.869	92.957.955

BB.42100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42101	Chiều dày 11,4mm	100m	68.057.008	3.691.381	32.271	71.780.660
BB.42102	Chiều dày 17,1mm	100m	81.762.860	3.707.003	32.271	85.502.134
BB.42103	Chiều dày 20,8mm	100m	107.347.291	3.733.785	32.271	111.113.347
BB.42104	Chiều dày 25,1mm	100m	122.423.799	3.749.407	32.271	126.205.477

BB.42110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42111	Chiều dày 12,7mm	100m	85.119.295	4.956.806	45.723	90.121.824
BB.42112	Chiều dày 19,2mm	100m	100.744.084	4.972.428	45.723	105.762.235
BB.42113	Chiều dày 23,3mm	100m	137.293.157	4.999.210	45.723	142.338.090
BB.42114	Chiều dày 28,1mm	100m	161.963.851	5.014.832	45.723	167.024.406

BB.42120 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42121	Chiều dày 14,6 mm	100m	116.468.824	5.887.462	55.602	122.411.888
BB.42122	Chiều dày 21,9mm	100m	139.768.863	5.903.085	55.602	145.727.550
BB.42123	Chiều dày 26,6 mm	100m	183.170.912	5.929.866	55.602	189.156.380
BB.42124	Chiều dày 32,1mm	100m	210.674.180	5.945.489	55.602	216.675.271

BB.42130 LẮP ĐẶT ống NHỰA PPR ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa PPR bằng phương pháp hàn</i>					
BB.42131	Chiều dày 18,2mm	100m	221.068.737	7.751.007	75.389	228.895.133
BB.42132	Chiều dày 27,4mm	100m	304.492.078	7.766.629	75.389	312.334.096
BB.42133	Chiều dày 33,2mm	100m	352.736.902	7.793.411	75.389	360.605.702

BB.43000 LẮP ĐẶT ống NHỰA GÂN XOẮN HDPE
BB.43100 LẮP ĐẶT ống NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI ĐOẠN ống DÀI 5M
Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai</i>					
BB.43101	Đường kính 100mm	100m	15.251.475	334.769		15.586.244
BB.43102	Đường kính 150mm	100m	34.018.877	363.782		34.382.659
BB.43103	Đường kính 200mm	100m	60.480.338	424.040		60.904.378
BB.43104	Đường kính 250mm	100m	94.749.724	557.948		95.307.672
BB.43105	Đường kính 300mm	100m	137.822.424	832.458		138.654.882
BB.43106	Đường kính 350mm	100m	187.403.451	970.829		188.374.280
BB.43107	Đường kính 400mm	100m	244.064.004	1.220.789		245.284.793
BB.43108	Đường kính 500mm	100m	380.346.631	1.696.160		382.042.791
BB.43109	Đường kính 600mm	100m	598.779.036	2.187.154		600.966.190
BB.43110	Đường kính 700mm	100m	811.752.942	2.678.148		814.431.090
BB.43111	Đường kính 800mm	100m	1.055.113.951	3.222.705		1.058.336.656
BB.43112	Đường kính 1000mm	100m	1.621.228.857	4.298.428		1.625.527.285

Ghi chú: Trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, đơn giá nhân công được nhân hệ số $k = 1,1$.

BB.43200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO ĐOẠN ỐNG DÀI 5M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo</i>					
BB.43201	Đường kính 100mm	100m	15.220.972	386.100		15.607.072
BB.43202	Đường kính 150mm	100m	33.565.031	417.345		33.982.376
BB.43203	Đường kính 200mm	100m	58.932.793	488.762		59.421.555
BB.43204	Đường kính 250mm	100m	92.092.258	642.756		92.735.014
BB.43205	Đường kính 300mm	100m	132.950.437	957.438		133.907.875
BB.43206	Đường kính 350mm	100m	180.194.830	1.118.127		181.312.957
BB.43207	Đường kính 400mm	100m	234.430.041	1.403.796		235.833.837
BB.43208	Đường kính 500mm	100m	366.373.534	1.950.584		368.324.118
BB.43209	Đường kính 600mm	100m	580.244.583	2.733.943		582.978.526
BB.43210	Đường kính 700mm	100m	788.730.740	3.079.870		791.810.610
BB.43211	Đường kính 800mm	100m	1.027.600.000	3.523.996		1.031.123.996
BB.43212	Đường kính 1000mm	100m	1.584.994.934	4.943.415		1.589.938.349

BB.44000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.44100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i>					
BB.44101	Đường kính 12mm	100m	230.814	147.783		378.597
BB.44102	Đường kính 16mm	100m	404.444	152.628		557.072

BB.44200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.44201	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i> Đường kính 20mm	100m	579.961	314.947		894.908

BB.44300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.44301	<i>Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông</i> Đường kính 26mm	100m	826.023	2.422.670		3.248.693
BB.44302	Đường kính 32mm	100m	1.185.317	2.664.937		3.850.254

BB.45000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE

BB.45100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.45110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45111	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 16 mm	100m	610.671	325.841		936.512
BB.45112	Đường kính 20mm	100m	810.891	343.696		1.154.587
BB.45113	Đường kính 25mm	100m	1.021.122	361.550		1.382.672

BB.45120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45121	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 32 mm	100m	1.962.156	540.093		2.502.249

BB.45130 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45131	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 40mm	100m	2.522.772	611.510		3.134.282

BB.45140 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 100M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45141	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 50mm	100m	3.213.531	682.928		3.896.459

BB.45150 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45151	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 63mm	100m	3.384.057	718.636		4.102.693
BB.45152	Đường kính 75mm	100m	4.028.629	754.345		4.782.974

BB.45160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE - ĐOẠN ỐNG DÀI 25M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45161	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông</i> Đường kính 90mm	100m	6.698.029	865.935		7.563.964

BB.45200 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

BB.45210 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 300M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45211	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 20mm	100m	818.182	923.961	142	1.742.285

BB.45220 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 250M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45221	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 25mm	100m	1.030.303	1.004.306	171	2.034.780

BB.45230 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 200M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45231	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 32mm	100m	1.979.798	1.392.637	185	3.372.620

BB.45240 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ống DÀI 150M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.45241	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i> Đường kính 40mm	100m	2.545.455	1.553.326	214	4.098.995

BB.45250 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 70M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn</i>					
BB.45251	Đường kính 20mm	100m	818.182	1.169.458	199	1.987.839
BB.45252	Đường kính 25mm	100m	1.030.303	1.272.120	242	2.302.665
BB.45253	Đường kính 32mm	100m	1.979.798	1.323.451	256	3.303.505
BB.45254	Đường kính 40mm	100m	2.545.455	1.477.445	299	4.023.199

BB.45260 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 50M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m</i>					
BB.45261	Đường kính 50mm	100m	3.242.424	1.263.193	285	4.505.902
BB.45262	Đường kính 63mm	100m	3.414.141	1.406.028	342	4.820.511

BB.45270 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐOẠN ỐNG DÀI 40M

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m</i>					
BB.45271	Đường kính 75mm	100m	4.064.444	1.497.531	370	5.562.345
BB.45272	Đường kính 90mm	100m	6.757.576	1.709.551	427	8.467.554

BB.46000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN GIA NHIỆT ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đưa máy và ống vào vị trí hàn, căn chỉnh ống trên máy; vệ sinh ống, tạo phẳng mối nối bằng bàn nạo, vệ sinh mối nối, hàn gia nhiệt (ủ nhiệt, làm nguội), hạ ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

BB.46010 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 110MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46011	Chiều dày 4,2mm	100m	10.061.056	1.843.459	279.053	12.183.568
BB.46012	Chiều dày 5,3mm	100m	12.107.441	1.990.757	299.304	14.397.502
BB.46013	Chiều dày 6,6 mm	100m	15.140.834	2.091.187	306.169	17.538.190
BB.46014	Chiều dày 8,1mm	100m	18.091.809	2.271.962	328.823	20.692.594
BB.46015	Chiều dày 10,0mm	100m	22.335.544	2.483.982	353.879	25.173.405
BB.46016	Chiều dày 12,3mm	100m	27.472.713	2.731.711	380.652	30.585.076

BB.46020 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 125MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46021	Chiều dày 4,8mm	100m	12.397.010	1.868.008	284.545	14.549.563
BB.46022	Chiều dày 6,0mm	100m	15.496.237	2.013.075	305.483	17.814.795
BB.46023	Chiều dày 7,4mm	100m	19.111.986	2.173.763	327.450	21.613.199
BB.46024	Chiều dày 9,2mm	100m	23.294.209	2.363.466	351.477	26.009.152
BB.46025	Chiều dày 11,4mm	100m	28.864.577	2.582.181	377.906	31.824.664
BB.46026	Chiều dày 14mm	100m	35.447.683	2.834.373	406.395	38.688.451

BB.46030 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 140MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46031	Chiều dày 5,4mm	100m	15.522.772	1.952.816	305.483	17.781.071
BB.46032	Chiều dày 6,7mm	100m	19.259.736	2.037.624	312.004	21.609.364
BB.46033	Chiều dày 8,3mm	100m	23.859.076	2.200.545	334.315	26.393.936
BB.46034	Chiều dày 10,3mm	100m	29.608.251	2.390.247	359.028	32.357.526
BB.46035	Chiều dày 12,7mm	100m	36.507.260	2.608.963	385.801	39.502.024
BB.46036	Chiều dày 15,7mm	100m	45.131.023	3.291.890	517.261	48.940.174

BB.46040 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 160MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46041	Chiều dày 6,2mm	100m	20.582.951	1.990.757	314.407	22.888.115
BB.46042	Chiều dày 7,7mm	100m	25.562.721	2.138.055	336.374	28.037.150
BB.46043	Chiều dày 9,5mm	100m	31.356.120	2.305.439	360.058	34.021.617
BB.46044	Chiều dày 11,8mm	100m	37.705.340	2.501.837	386.144	40.593.321
BB.46045	Chiều dày 14,6 mm	100m	46.652.343	2.731.711	414.976	49.799.030
BB.46046	Chiều dày 17,9mm	100m	57.197.053	3.537.387	577.328	61.311.768

BB.46050 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 180MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46051	Chiều dày 6,9mm	100m	25.454.773	2.026.465	322.988	27.804.226
BB.46052	Chiều dày 8,6 mm	100m	31.726.198	2.180.459	346.328	34.252.985
BB.46053	Chiều dày 10,7mm	100m	39.473.312	2.356.770	371.728	42.201.810
BB.46054	Chiều dày 13,3mm	100m	49.064.986	2.624.585	413.946	52.103.517
BB.46055	Chiều dày 16,4mm	100m	60.501.120	3.280.731	546.436	64.328.287
BB.46056	Chiều dày 20,1mm	100m	74.150.787	3.796.275	638.081	78.585.143

BB.46060 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46061	Chiều dày 7,7mm	100m	32.157.487	2.350.075	362.460	34.870.022
BB.46062	Chiều dày 9,6 mm	100m	40.092.454	2.526.386	386.830	43.005.670
BB.46063	Chiều dày 11,9mm	100m	49.467.026	2.727.247	413.260	52.607.533
BB.46064	Chiều dày 14,7mm	100m	61.106.291	2.961.585	442.435	64.510.311
BB.46065	Chiều dày 18,2mm	100m	75.655.422	3.785.116	606.160	80.046.698
BB.46066	Chiều dày 22,4mm	100m	93.114.420	4.474.739	730.069	98.319.228

BB.46070 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 225MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46071	Chiều dày 8,6 mm	100m	40.202.814	2.403.638	375.503	42.981.955
BB.46072	Chiều dày 10,8mm	100m	50.487.203	2.591.108	401.590	53.479.901
BB.46073	Chiều dày 13,4mm	100m	60.799.534	2.861.155	444.495	64.105.184
BB.46074	Chiều dày 16,6 mm	100m	75.318.814	3.530.692	578.014	79.427.520
BB.46075	Chiều dày 20,5mm	100m	93.014.211	4.124.348	686.135	97.824.694
BB.46076	Chiều dày 25,2mm	100m	114.339.429	4.827.362	813.476	119.980.267

BB.46080 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 250MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46081	Chiều dày 9,6 mm	100m	48.862.257	2.555.400	405.022	51.822.679
BB.46082	Chiều dày 11,9mm	100m	60.568.763	2.742.870	432.138	63.743.771
BB.46083	Chiều dày 14,8mm	100m	75.329.267	2.963.817	462.686	78.755.770
BB.46084	Chiều dày 18,4mm	100m	93.652.651	3.829.752	642.200	98.124.603
BB.46085	Chiều dày 22,7 mm	100m	115.538.815	4.436.799	753.066	120.728.680
BB.46086	Chiều dày 27,9mm	100m	142.005.825	5.220.157	898.256	148.124.238

BB.46090 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 280MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46091	Chiều dày 10,7mm	100m	60.499.713	2.631.280	423.900	63.554.893
BB.46092	Chiều dày 13,4mm	100m	75.765.983	2.894.632	468.178	79.128.793
BB.46093	Chiều dày 16,6 mm	100m	93.859.300	3.546.314	602.384	98.007.998
BB.46094	Chiều dày 20,6 mm	100m	116.475.971	4.122.116	712.221	121.310.308
BB.46095	Chiều dày 25,4mm	100m	143.615.996	4.805.044	841.279	149.262.319
BB.46096	Chiều dày 31,3mm	100m	176.975.684	5.673.210	1.006.034	183.654.928

BB.46100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 315MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46101	Chiều dày 12,1mm	100m	77.337.458	2.961.585	634.721	80.933.764
BB.46102	Chiều dày 15,0mm	100m	95.872.918	3.526.228	788.438	100.187.584
BB.46103	Chiều dày 18,7mm	100m	119.521.526	4.041.772	918.152	124.481.450
BB.46104	Chiều dày 23,2mm	100m	145.183.752	4.729.163	1.094.489	151.007.404
BB.46105	Chiều dày 28,6 mm	100m	178.976.537	5.532.607	1.298.061	185.807.205
BB.46106	Chiều dày 35,2mm	100m	220.278.831	6.532.449	1.552.411	228.363.691

BB.46110 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 355MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46111	Chiều dày 13,6 mm	100m	95.192.968	3.153.519	696.577	99.043.064
BB.46112	Chiều dày 16,9mm	100m	118.291.283	3.820.824	883.531	122.995.638
BB.46113	Chiều dày 21,7mm	100m	151.888.777	4.503.752	1.061.715	157.454.244
BB.46114	Chiều dày 26,1mm	100m	182.686.464	5.184.448	1.242.206	189.113.118
BB.46115	Chiều dày 32,2mm	100m	225.383.334	6.079.396	1.475.322	232.938.052
BB.46116	Chiều dày 39,7mm	100m	277.879.432	7.239.927	1.780.449	286.899.808

BB.46120 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46121	Chiều dày 15,3mm	100m	127.179.588	3.015.148	3.337.467	133.532.203
BB.46122	Chiều dày 19,1mm	100m	158.766.680	3.503.910	3.489.800	165.760.390
BB.46123	Chiều dày 23,7mm	100m	193.001.408	4.084.176	3.665.214	200.750.798
BB.46124	Chiều dày 29,4mm	100m	233.121.000	4.764.872	3.872.940	241.758.812
BB.46125	Chiều dày 36,3mm	100m	287.833.042	5.610.720	4.131.445	297.575.207
BB.46126	Chiều dày 44,7mm	100m	354.439.042	6.690.906	4.459.191	365.589.139

BB.46130 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 450MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46131	Chiều dày 17,2mm	100m	159.429.845	3.282.963	3.429.790	166.142.598
BB.46132	Chiều dày 21,5mm	100m	199.287.307	3.785.116	3.586.739	206.659.162
BB.46133	Chiều dày 26,7mm	100m	243.880.601	4.436.799	3.789.850	252.107.250
BB.46134	Chiều dày 33,1mm	100m	302.338.854	5.249.170	4.039.122	311.627.146
BB.46135	Chiều dày 40,9mm	100m	373.584.900	6.177.595	4.325.323	384.087.818
BB.46136	Chiều dày 50,3mm	100m	459.445.510	7.338.126	4.685.383	471.469.019

BB.46140 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 500MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46141	Chiều dày 19,1mm	100m	197.572.002	3.648.977	3.535.961	204.756.940
BB.46142	Chiều dày 23,9mm	100m	247.223.565	4.229.242	3.715.991	255.168.798
BB.46143	Chiều dày 29,7mm	100m	303.277.015	4.905.474	3.923.718	312.106.207
BB.46144	Chiều dày 36,8mm	100m	375.777.628	5.804.886	4.200.687	385.783.201
BB.46145	Chiều dày 45,4mm	100m	463.595.168	6.880.609	4.533.050	475.008.827
BB.46146	Chiều dày 55,8mm	100m	569.793.182	8.199.596	4.939.271	582.932.049

BB.46150 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 560MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46151	Chiều dày 21,4mm	100m	267.674.546	3.956.964	3.642.133	275.273.643
BB.46152	Chiều dày 26,7mm	100m	333.967.758	4.606.415	3.845.244	342.419.417
BB.46153	Chiều dày 33,2mm	100m	410.034.769	5.418.786	4.099.132	419.552.687
BB.46154	Chiều dày 41,2mm	100m	508.838.360	6.400.774	4.408.414	519.647.548
BB.46155	Chiều dày 50,8mm	100m	627.402.628	7.559.073	4.768.474	639.730.175

BB.46160 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 630MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46161	Chiều dày 24,1mm	100m	338.982.004	4.447.957	4.029.502	347.459.463
BB.46162	Chiều dày 30,0mm	100m	421.969.333	5.182.216	4.302.801	431.454.350
BB.46163	Chiều dày 37,4mm	100m	519.353.520	6.083.860	4.636.226	530.073.606
BB.46164	Chiều dày 46,3mm	100m	642.942.989	7.161.814	5.035.242	655.140.045
BB.46165	Chiều dày 57,2mm	100m	794.305.396	8.545.524	5.549.044	808.399.964

BB.46170 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 710MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46171	Chiều dày 27,2mm	100m	431.692.273	4.954.574	5.793.915	442.440.762
BB.46172	Chiều dày 33,9mm	100m	538.028.287	5.769.177	6.100.010	549.897.474
BB.46173	Chiều dày 42,1mm	100m	660.009.294	6.753.397	6.466.231	673.228.922
BB.46174	Chiều dày 52,2mm	100m	818.348.807	7.983.113	6.925.373	833.257.293
BB.46175	Chiều dày 64,5mm	100m	1.011.178.142	9.525.280	7.504.767	1.028.208.189

BB.46180 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 800MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46181	Chiều dày 30,6 mm	100m	553.332.953	5.595.098	6.028.952	564.957.003
BB.46182	Chiều dày 38,1mm	100m	681.964.710	6.501.204	6.367.843	694.833.757
BB.46183	Chiều dày 47,4mm	100m	836.923.064	7.648.344	6.799.656	851.371.064
BB.46184	Chiều dày 58,8mm	100m	1.021.765.066	9.047.677	7.324.390	1.038.137.133

BB.46190 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 900MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46191	Chiều dày 34,4mm	100m	699.820.320	6.293.648	6.313.183	712.427.151
BB.46192	Chiều dày 42,9mm	100m	862.886.820	7.293.490	6.690.336	876.870.646
BB.46193	Chiều dày 53,3mm	100m	1.058.657.280	8.594.623	7.187.740	1.074.439.643
BB.46194	Chiều dày 66,2mm	100m	1.314.880.113	10.163.572	7.778.066	1.332.821.751

BB.46200 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1000MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46201	Chiều dày 38,2mm	100m	863.524.054	7.027.907	6.591.948	877.143.909
BB.46202	Chiều dày 47,7mm	100m	1.066.127.187	8.244.232	7.051.091	1.081.422.510
BB.46203	Chiều dày 59,3mm	100m	1.308.358.418	9.659.187	7.586.757	1.325.604.362
BB.46204	Chiều dày 72,5mm	100m	1.599.595.032	11.310.712	8.215.344	1.619.121.088

BB.46210 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE ĐƯỜNG KÍNH 1200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt</i>					
BB.46211	Chiều dày 45,9mm	100m	1.279.352.624	8.556.683	7.215.070	1.295.124.377
BB.46212	Chiều dày 57,2mm	100m	1.919.513.998	9.969.406	7.756.202	1.937.239.606
BB.46213	Chiều dày 67,9mm	100m	1.919.513.998	11.301.785	8.270.004	1.939.085.787

BB.50000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI**BB.51000 LẮP ĐẶT ống ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN - ĐOẠN ống DÀI 2M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn</i>					
BB.51001	Đường kính 6,4mm	100m	1.406.015	3.012.917		4.418.932
BB.51002	Đường kính 9,5mm	100m	2.350.026	3.548.546		5.898.572
BB.51003	Đường kính 12,7mm	100m	3.683.751	3.736.016		7.419.767
BB.51004	Đường kính 15,9mm	100m	6.382.884	4.104.262		10.487.146
BB.51005	Đường kính 19,1mm	100m	4.663.636	4.952.342		9.615.978
BB.51006	Đường kính 22,2mm	100m	8.107.259	5.148.740		13.255.999
BB.51007	Đường kính 25,4mm	100m	9.859.183	5.304.965		15.164.148
BB.51008	Đường kính 28,6mm	100m	11.607.457	5.394.236		17.001.693
BB.51009	Đường kính 31,8mm	100m	13.357.224	5.516.985		18.874.209
BB.51010	Đường kính 34,9mm	100m	15.050.768	5.617.415		20.668.183
BB.51011	Đường kính 38,1mm	100m	16.799.516	5.987.893		22.787.409
BB.51012	Đường kính 41,3mm	100m	18.545.534	6.074.932		24.620.466
BB.51013	Đường kính 54mm	100m	25.480.017	6.353.906		31.833.923
BB.51014	Đường kính 66,7mm	100m	32.414.464	6.769.019		39.183.483

BB.60000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá lắp đặt còn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Điều kiện lắp đặt hệ thống thông gió được tính ở độ cao $\leq 6m$. Nếu lắp đặt ở độ cao $>6m$ thì chi phí vận chuyển vật tư trong nhà được tính thêm đơn giá bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao trong đơn giá dự toán xây dựng công trình. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

BB.61000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống thông gió đến vị trí lắp đặt, chuẩn bị dụng cụ thi công, lắp đặt ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió hộp</i>					
BB.61001	Chu vi ống $\leq 0,64$	m	512.737	70.257	139	583.133
BB.61002	Chu vi ống $\leq 0,8$	m	577.202	89.639	170	667.011
BB.61003	Chu vi ống $\leq 0,9$	m	609.864	106.597	201	716.662
BB.61004	Chu vi ống $\leq 0,95$	m	626.181	118.711	217	745.109
BB.61005	Chu vi ống $\leq 1,13$	m	679.434	130.824	248	810.506
BB.61006	Chu vi ống $\leq 1,30$	m	724.979	155.051	294	880.324
BB.61007	Chu vi ống $\leq 1,50$	m	770.525	179.278	341	950.144
BB.61008	Chu vi ống $\leq 1,76$	m	780.465	198.659	372	979.496

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.61009	Chu vi ống $\leq 1,89$	m	806.791	227.731	434	1.034.956
BB.61010	Chu vi ống $\leq 2,06$	m	835.650	251.958	465	1.088.073
BB.61011	Chu vi ống $\leq 2,26$	m	858.503	276.184	527	1.135.214
BB.61012	Chu vi ống $\leq 2,40$	m	891.035	302.834	573	1.194.442
BB.61013	Chu vi ống $\leq 2,63$	m	539.863	322.215	604	862.682
BB.61014	Chu vi ống $\leq 2,86$	m	588.040	348.864	651	937.555
BB.61015	Chu vi ống $\leq 3,26$	m	669.233	390.050	728	1.060.011
BB.61016	Chu vi ống $\leq 3,50$	m	718.015	414.277	775	1.133.067
BB.61017	Chu vi ống $\leq 4,00$	m	819.030	467.575	883	1.287.488
BB.61018	Chu vi ống $\leq 4,20$	m	861.132	525.719	992	1.387.843
BB.61019	Chu vi ống $\leq 4,50$	m	937.874	557.214	1.054	1.496.142
BB.61020	Chu vi ống $\leq 5,70$	m	1.182.729	680.770	1.286	1.864.785
BB.61021	Chu vi ống $\leq 6,50$	m	1.352.817	772.832	1.456	2.127.105

BB.62000 LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, khoan, lắp đặt giá đỡ, lắp đặt nối ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt ống thông gió tròn</i>					
BB.62001	Đường kính $\leq 125\text{mm}$	m	67.598	36.340	62	104.000
BB.62002	Đường kính $\leq 160\text{mm}$	m	86.917	48.453	93	135.463
BB.62003	Đường kính $\leq 200\text{mm}$	m	107.602	60.567	108	168.277
BB.62004	Đường kính $\leq 250\text{mm}$	m	136.196	72.680	139	209.015
BB.62005	Đường kính $\leq 315\text{mm}$	m	171.396	94.484	170	266.050
BB.62006	Đường kính $\leq 400\text{mm}$	m	217.843	121.134	217	339.194
BB.62007	Đường kính $\leq 450\text{mm}$	m	246.336	142.938	263	389.537
BB.62008	Đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	273.428	159.896	279	433.603
BB.62009	Đường kính $\leq 560\text{mm}$	m	301.556	179.278	325	481.159

BB.70000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ống**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cắt, van,...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cắt có đường kính tương ứng

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.71000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ống BÊ TÔNG**BB.71100 LẮP ĐẶT CÔN, CẮT BÊ TÔNG NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt bê tông bằng gioăng cao su</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.71101	Đường kính 200mm	cái	157.178	46.868		204.046
BB.71102	Đường kính 300mm	cái	276.129	64.722		340.851
BB.71103	Đường kính ≤600mm	cái	1.195.037	55.795	26.734	1.277.566
BB.71104	Đường kính ≤1000mm	cái	2.848.838	98.199	33.417	2.980.454
BB.71105	Đường kính ≤1250mm	cái	3.814.061	111.590	38.764	3.964.415
BB.71106	Đường kính ≤1800mm	cái	5.993.440	165.152	38.764	6.197.356
BB.71107	Đường kính ≤2250mm	cái	7.814.581	229.874	38.764	8.083.219
BB.71108	Đường kính ≤3000mm	cái	10.795.459	307.987	38.764	11.142.210
	Lắp đặt cắt					
BB.71101A	Đường kính 200mm	cái	165.418	46.868		212.286
BB.71102A	Đường kính 300mm	cái	284.369	64.722		349.091
BB.71103A	Đường kính ≤600mm	cái	1.199.833	55.795	26.734	1.282.362
BB.71104A	Đường kính ≤1000mm	cái	2.854.894	98.199	33.417	2.986.510
BB.71105A	Đường kính ≤1250mm	cái	3.819.784	111.590	38.764	3.970.138
BB.71106A	Đường kính ≤1800mm	cái	6.013.612	165.152	38.764	6.217.528
BB.71107A	Đường kính ≤2250mm	cái	7.819.937	229.874	38.764	8.088.575
BB.71108A	Đường kính ≤3000mm	cái	10.795.459	307.987	38.764	11.142.210

BB.72000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG**BB.72100 LẮP ĐẶT CÔN CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba vĩa, lắp chỉnh và xâm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt gang nối bằng phương pháp xâm</i>					
	Lắp đặt côn					
	Đường kính côn					
BB.72101	Đường kính 50mm	cái	371.372	53.563		424.935
BB.72102	Đường kính 75mm	cái	556.111	69.185		625.296
BB.72103	Đường kính 100mm	cái	721.876	89.272		811.148
BB.72104	Đường kính 150mm	cái	1.063.688	111.590		1.175.278
BB.72105	Đường kính 200mm	cái	1.438.340	142.835		1.581.175
BB.72106	Đường kính 250mm	cái	2.088.428	180.775		2.269.203
BB.72107	Đường kính 300mm	cái	2.837.261	214.252	23.822	3.075.335
BB.72108	Đường kính 350mm	cái	3.671.937	254.424	23.822	3.950.183
BB.72109	Đường kính 400mm	cái	4.670.303	283.437	23.822	4.977.562
BB.72110	Đường kính 500mm	cái	6.668.015	337.000	26.469	7.031.484
BB.72111	Đường kính 600mm	cái	8.669.807	383.868	29.116	9.082.791
BB.72112	Đường kính 700mm	cái	10.670.897	439.663	29.116	11.139.676
BB.72113	Đường kính 800mm	cái	12.672.701	493.226	29.116	13.195.043
BB.72114	Đường kính 900mm	cái	14.681.727	553.484	33.086	15.268.297
BB.72115	Đường kính 1000mm	cái	16.682.487	613.742	33.086	17.329.315
BB.72116	Đường kính 1100mm	cái	18.672.739	640.524	33.086	19.346.349
BB.72117	Đường kính 1200mm	cái	20.666.057	698.550	39.704	21.404.311
BB.72118	Đường kính 1400mm	cái	24.657.772	814.603	39.704	25.512.079
BB.72119	Đường kính 1500mm	cái	26.655.806	872.630	39.704	27.568.140
BB.72120	Đường kính 1600mm	cái	28.648.163	892.716	39.704	29.580.583
BB.72121	Đường kính 1800mm	cái	32.641.440	1.002.074	39.704	33.683.218
BB.72122	Đường kính 2000mm	cái	36.634.611	1.115.895	39.704	37.790.210
BB.72123	Đường kính 2200mm	cái	40.628.131	1.227.485	39.704	41.895.320
BB.72124	Đường kính 2400mm	cái	44.621.132	1.336.842	39.704	45.997.678
BB.72125	Đường kính 2500mm	cái	46.618.164	1.392.637	39.704	48.050.505
	Lắp đặt cắt					
	Đường kính cắt					
BB.72101A	Đường kính 50mm	cái	371.372	53.563		424.935
BB.72102A	Đường kính 75mm	cái	556.111	69.185		625.296
BB.72103A	Đường kính 100mm	cái	702.916	89.272		792.188
BB.72104A	Đường kính 150mm	cái	1.183.734	111.590		1.295.324
BB.72105A	Đường kính 200mm	cái	1.926.680	142.835		2.069.515
BB.72106A	Đường kính 250mm	cái	2.841.083	180.775		3.021.858
BB.72107A	Đường kính 300mm	cái	4.172.619	214.252	23.822	4.410.693

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72108A	Đường kính 350mm	cái	5.901.371	254.424	23.822	6.179.617
BB.72109A	Đường kính 400mm	cái	7.739.043	283.437	23.822	8.046.302
BB.72110A	Đường kính 500mm	cái	11.415.368	337.000	26.469	11.778.837
BB.72111A	Đường kính 600mm	cái	15.095.771	383.868	29.116	15.508.755
BB.72112A	Đường kính 700mm	cái	18.775.475	439.663	29.116	19.244.254
BB.72113A	Đường kính 800mm	cái	22.455.890	493.226	29.116	22.978.232
BB.72114A	Đường kính 900mm	cái	26.143.529	553.484	33.086	26.730.099
BB.72115A	Đường kính 1000mm	cái	29.822.901	613.742	33.086	30.469.729
BB.72116A	Đường kính 1100mm	cái	33.491.765	640.524	33.086	34.165.375
BB.72117A	Đường kính 1200mm	cái	37.163.696	698.550	39.704	37.901.950
BB.72118A	Đường kính 1400mm	cái	44.512.635	814.603	39.704	45.366.942
BB.72119A	Đường kính 1500mm	cái	48.189.281	872.630	39.704	49.101.615
BB.72120A	Đường kính 1600mm	cái	51.860.251	892.716	39.704	52.792.671
BB.72121A	Đường kính 1800mm	cái	59.210.753	1.002.074	39.704	60.252.531
BB.72122A	Đường kính 2000mm	cái	66.561.148	1.115.895	39.704	67.716.747
BB.72123A	Đường kính 2200mm	cái	73.911.892	1.227.485	39.704	75.179.081
BB.72124A	Đường kính 2400mm	cái	81.262.118	1.336.842	39.704	82.638.664
BB.72125A	Đường kính 2500mm	cái	84.937.763	1.392.637	39.704	86.370.104

BB.72200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp gioăng cao su</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.72201	Đường kính 100mm	cái	743.767	93.735		837.502
BB.72202	Đường kính 150mm	cái	1.101.623	116.053		1.217.676
BB.72203	Đường kính 200mm	cái	1.511.071	149.530		1.660.601
BB.72204	Đường kính 250mm	cái	2.204.937	189.702		2.394.639
BB.72205	Đường kính 300mm	cái	2.992.516	225.411	23.822	3.241.749
BB.72206	Đường kính 350mm	cái	3.893.653	267.815	23.822	4.185.290
BB.72207	Đường kính 400mm	cái	5.007.445	299.060	23.822	5.330.327
BB.72208	Đường kính 500mm	cái	7.285.829	354.855	26.469	7.667.153
BB.72209	Đường kính 600mm	cái	9.597.606	403.954	29.116	10.030.676
BB.72211	Đường kính 700mm	cái	11.921.552	461.981	29.116	12.412.649
BB.72212	Đường kính 800mm	cái	14.246.018	520.007	29.116	14.795.141
BB.72213	Đường kính 900mm	cái	16.570.225	582.497	33.086	17.185.808
BB.72214	Đường kính 1000mm	cái	18.894.691	644.987	33.086	19.572.764
BB.72215	Đường kính 1100mm	cái	21.219.004	674.001	33.086	21.926.091
BB.72216	Đường kính 1200mm	cái	23.543.626	734.259	35.733	24.313.618
BB.72217	Đường kính 1400mm	cái	28.192.819	857.007	35.733	29.085.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72218	Đường kính 1500mm	cái	30.517.025	919.497	35.733	31.472.255
BB.72219	Đường kính 1600mm	cái	32.841.492	939.584	35.733	33.816.809
BB.72220	Đường kính 1800mm	cái	37.490.167	1.055.637	35.733	38.581.537
BB.72221	Đường kính 2000mm	cái	42.139.099	1.173.922	35.733	43.348.754
BB.72222	Đường kính 2200mm	cái	46.787.772	1.292.206	35.733	48.115.711
BB.72223	Đường kính 2400mm	cái	51.436.705	1.408.259	35.733	52.880.697
BB.72224	Đường kính 2500mm	cái	53.760.914	1.466.286	35.733	55.262.933
	Lắp đặt cút					
BB.72201A	Đường kính 100mm	cái	724.807	93.735		818.542
BB.72202A	Đường kính 150mm	cái	1.221.669	116.053		1.337.722
BB.72203A	Đường kính 200mm	cái	1.999.411	149.530		2.148.941
BB.72204A	Đường kính 250mm	cái	2.957.593	189.702		3.147.295
BB.72205A	Đường kính 300mm	cái	4.327.875	225.411	23.822	4.577.108
BB.72206A	Đường kính 350mm	cái	6.123.087	267.815	23.822	6.414.724
BB.72207A	Đường kính 400mm	cái	8.076.185	299.060	23.822	8.399.067
BB.72208A	Đường kính 500mm	cái	12.033.181	354.855	26.469	12.414.505
BB.72209A	Đường kính 600mm	cái	16.023.570	403.954	29.116	16.456.640
BB.72211A	Đường kính 700mm	cái	20.026.129	461.981	29.116	20.517.226
BB.72212A	Đường kính 800mm	cái	24.029.208	520.007	29.116	24.578.331
BB.72213A	Đường kính 900mm	cái	28.032.027	582.497	33.086	28.647.610
BB.72214A	Đường kính 1000mm	cái	32.035.105	644.987	33.086	32.713.178
BB.72215A	Đường kính 1100mm	cái	36.038.029	674.001	33.086	36.745.116
BB.72216A	Đường kính 1200mm	cái	40.041.265	734.259	35.733	40.811.257
BB.72217A	Đường kính 1400mm	cái	48.047.682	857.007	35.733	48.940.422
BB.72218A	Đường kính 1500mm	cái	52.050.501	919.497	35.733	53.005.731
BB.72219A	Đường kính 1600mm	cái	56.053.580	939.584	35.733	57.028.897
BB.72220A	Đường kính 1800mm	cái	64.059.479	1.055.637	35.733	65.150.849
BB.72221A	Đường kính 2000mm	cái	72.065.636	1.173.922	35.733	73.275.291
BB.72222A	Đường kính 2200mm	cái	80.071.533	1.292.206	35.733	81.399.472
BB.72223A	Đường kính 2400mm	cái	88.077.691	1.408.259	35.733	89.521.683
BB.72224A	Đường kính 2500mm	cái	92.080.512	1.466.286	35.733	93.582.531

BB.72300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mép, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp mặt bích</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.72301	Đường kính 100mm	cái	780.503	84.808		865.311
BB.72302	Đường kính 150mm	cái	1.119.345	104.894		1.224.239

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.72303	Đường kính 200mm	cái	1.490.429	133.907		1.624.336
BB.72304	Đường kính 250mm	cái	2.313.188	171.848		2.485.036
BB.72305	Đường kính 300mm	cái	3.045.330	203.093	23.822	3.272.245
BB.72306	Đường kính 350mm	cái	3.953.295	241.033	23.822	4.218.150
BB.72307	Đường kính 400mm	cái	7.430.743	270.047	23.822	7.724.612
BB.72308	Đường kính 500mm	cái	6.999.600	319.146	26.469	7.345.215
BB.72309	Đường kính 600mm	cái	9.496.850	363.782	26.469	9.887.101
BB.72310	Đường kính 700mm	cái	11.658.066	415.113	27.793	12.100.972
BB.72311	Đường kính 800mm	cái	13.634.263	468.676	27.793	14.130.732
BB.72312	Đường kính 900mm	cái	15.797.480	524.471	27.793	16.349.744
BB.72313	Đường kính 1000mm	cái	17.775.677	580.265	27.793	18.383.735
BB.72314	Đường kính 1100mm	cái	21.475.047	607.047	30.439	22.112.533
BB.72315	Đường kính 1200mm	cái	23.453.245	660.610	30.439	24.144.294
BB.72316	Đường kính 1400mm	cái	27.786.678	772.199	30.439	28.589.316
BB.72317	Đường kính 1500mm	cái	29.765.876	827.994	30.439	30.624.309
BB.72318	Đường kính 1600mm	cái	32.441.144	845.848	30.439	33.317.431
BB.72319	Đường kính 1800mm	cái	36.805.580	950.743	30.439	37.786.762
BB.72320	Đường kính 2000mm	cái	41.171.017	1.055.637	30.439	42.257.093
BB.72321	Đường kính 2200mm	cái	45.536.453	1.162.763	30.439	46.729.655
BB.72322	Đường kính 2400mm	cái	49.901.890	1.267.657	30.439	51.199.986
BB.72323	Đường kính 2500mm	cái	52.289.128	1.318.988	30.439	53.638.555
	Lắp đặt cút					
BB.72301A	Đường kính 100mm	cái	761.543	84.808		846.351
BB.72302A	Đường kính 150mm	cái	1.239.391	104.894		1.344.285
BB.72303A	Đường kính 200mm	cái	1.978.769	133.907		2.112.676
BB.72304A	Đường kính 250mm	cái	3.065.844	171.848		3.237.692
BB.72305A	Đường kính 300mm	cái	4.380.688	203.093	23.822	4.607.603
BB.72306A	Đường kính 350mm	cái	6.182.729	241.033	23.822	6.447.584
BB.72307A	Đường kính 400mm	cái	8.011.134	270.047	23.822	8.305.003
BB.72308A	Đường kính 500mm	cái	11.746.953	319.146	26.469	12.092.568
BB.72309A	Đường kính 600mm	cái	15.922.814	363.782	26.469	16.313.065
BB.72310A	Đường kính 700mm	cái	19.762.643	415.113	27.793	20.205.549
BB.72311A	Đường kính 800mm	cái	23.417.453	468.676	27.793	23.913.922
BB.72312A	Đường kính 900mm	cái	27.259.282	524.471	27.793	27.811.546
BB.72313A	Đường kính 1000mm	cái	30.916.091	580.265	27.793	31.524.149
BB.72314A	Đường kính 1100mm	cái	36.294.073	607.047	30.439	36.931.559
BB.72315A	Đường kính 1200mm	cái	39.950.884	660.610	30.439	40.641.933
BB.72316A	Đường kính 1400mm	cái	47.641.542	772.199	30.439	48.444.180
BB.72317A	Đường kính 1500mm	cái	51.299.351	827.994	30.439	52.157.784
BB.72318A	Đường kính 1600mm	cái	55.653.232	845.848	30.439	56.529.519
BB.72319A	Đường kính 1800mm	cái	63.374.893	950.743	30.439	64.356.075
BB.72320A	Đường kính 2000mm	cái	71.097.553	1.055.637	30.439	72.183.629
BB.72321A	Đường kính 2200mm	cái	78.820.214	1.162.763	30.439	80.013.416
BB.72322A	Đường kính 2400mm	cái	86.542.875	1.267.657	30.439	87.840.971
BB.72323A	Đường kính 2500mm	cái	90.608.727	1.318.988	30.439	91.958.154

BB.73000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP**BB.73100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN***Thành phần công việc:*

Vận chuyển cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73101	Đường kính 15mm	cái	4.000	20.086	4.664	28.750
BB.73102	Đường kính 20mm	cái	5.084	26.781	5.830	37.695
BB.73103	Đường kính 25mm	cái	6.168	33.477	6.997	46.642
BB.73104	Đường kính 32mm	cái	7.715	37.940	11.661	57.316
BB.73105	Đường kính 40mm	cái	10.176	42.404	14.770	67.350
BB.73106	Đường kính 50mm	cái	16.323	46.868	17.103	80.294
BB.73107	Đường kính 60mm	cái	25.503	53.563	20.990	100.056
BB.73108	Đường kính 75mm	cái	42.442	64.722	24.877	132.041
BB.73109	Đường kính 80mm	cái	49.541	71.417	31.873	152.831
BB.73110	Đường kính 100mm	cái	76.758	80.344	38.870	195.972
BB.73111	Đường kính 125mm	cái	122.169	89.272	46.643	258.084
BB.73112	Đường kính 150mm	cái	183.351	107.126	58.304	348.781
BB.73113	Đường kính 200mm	cái	401.525	138.371	101.061	640.957
BB.73114	Đường kính 250mm	cái	687.023	171.848	139.930	998.801
BB.73115	Đường kính 300mm	cái	1.040.412	189.702	215.192	1.445.306
	Lắp đặt cút					
BB.73101A	Đường kính 15mm	cái	4.000	20.086	4.664	28.750
BB.73102A	Đường kính 20mm	cái	5.251	26.781	5.830	37.862
BB.73103A	Đường kính 25mm	cái	6.501	33.477	6.997	46.975
BB.73104A	Đường kính 32mm	cái	8.001	37.940	11.661	57.602
BB.73105A	Đường kính 40mm	cái	10.676	42.404	14.770	67.850
BB.73106A	Đường kính 50mm	cái	15.752	46.868	17.103	79.723
BB.73107A	Đường kính 60mm	cái	25.503	53.563	20.990	100.056
BB.73108A	Đường kính 75mm	cái	43.504	64.722	24.877	133.103
BB.73109A	Đường kính 80mm	cái	49.541	71.417	31.873	152.831
BB.73110A	Đường kính 100mm	cái	76.758	80.344	38.870	195.972
BB.73111A	Đường kính 125mm	cái	122.169	89.272	46.643	258.084
BB.73112A	Đường kính 150mm	cái	183.351	107.126	58.304	348.781
BB.73113A	Đường kính 200mm	cái	401.525	138.371	101.061	640.957
BB.73114A	Đường kính 250mm	cái	687.023	171.848	139.930	998.801
BB.73115A	Đường kính 300mm	cái	1.040.412	189.702	215.192	1.445.306

BB.73200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NÓI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển cốt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cắt thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73201	Đường kính 15mm	cái	4.750	37.940	3.887	46.577
BB.73202	Đường kính 20mm	cái	5.834	40.172	4.276	50.282
BB.73203	Đường kính 25mm	cái	16.502	51.331	4.664	72.497
BB.73204	Đường kính 32mm	cái	8.215	60.258	5.830	74.303
BB.73205	Đường kính 40mm	cái	10.251	64.722	6.608	81.581
BB.73206	Đường kính 50mm	cái	16.966	71.417	8.551	96.934
BB.73207	Đường kính 60mm	cái	26.753	78.113	10.495	115.361
BB.73208	Đường kính 75mm	cái	46.005	82.576	12.438	141.019
BB.73209	Đường kính 80mm	cái	52.362	87.040	13.604	153.006
BB.73210	Đường kính 100mm	cái	83.758	102.662	19.435	205.855
BB.73211	Đường kính 125mm	cái	136.088	111.590	25.265	272.943
BB.73212	Đường kính 150mm	cái	206.104	136.139	31.096	373.339
BB.73213	Đường kính 200mm	cái	464.252	169.616	89.400	723.268
BB.73214	Đường kính 250mm	cái	790.236	220.947	120.496	1.131.679
BB.73215	Đường kính 300mm	cái	1.172.194	153.994	175.497	1.501.685
	Lắp đặt cú					
BB.73201A	Đường kính 15mm	cái	15.752	37.940	3.887	57.579
BB.73202A	Đường kính 20mm	cái	19.002	40.172	4.276	63.450
BB.73203A	Đường kính 25mm	cái	22.252	51.331	4.664	78.247
BB.73204A	Đường kính 32mm	cái	30.503	60.258	5.830	96.591
BB.73205A	Đường kính 40mm	cái	37.754	64.722	6.608	109.084
BB.73206A	Đường kính 50mm	cái	49.255	71.417	8.551	129.223
BB.73207A	Đường kính 60mm	cái	78.758	78.113	10.495	167.366
BB.73208A	Đường kính 75mm	cái	123.262	82.576	12.438	218.276
BB.73209A	Đường kính 80mm	cái	158.516	87.040	13.604	259.160
BB.73210A	Đường kính 100mm	cái	269.277	102.662	19.435	391.374
BB.73211A	Đường kính 125mm	cái	535.054	111.590	25.265	671.909
BB.73212A	Đường kính 150mm	cái	760.826	136.139	31.096	928.061
BB.73213A	Đường kính 200mm	cái	1.609.661	169.616	89.400	1.868.677
BB.73214A	Đường kính 250mm	cái	2.672.017	220.947	120.496	3.013.460
BB.73215A	Đường kính 300mm	cái	3.918.392	153.994	175.497	4.247.883

BB.73300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP TRÁNG KẼM NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm nổi bằng phương pháp măng sông</i>					
	Lắp đặt côn					
BB.73301	Đường kính 15mm	cái	4.004	15.623		19.627
BB.73302	Đường kính 20mm	cái	4.838	24.550		29.388
BB.73303	Đường kính 25mm	cái	5.673	26.781		32.454
BB.73304	Đường kính 32mm	cái	6.721	31.245		37.966
BB.73305	Đường kính 40mm	cái	8.509	35.709		44.218
BB.73306	Đường kính 50mm	cái	14.729	37.940		52.669
BB.73307	Đường kính 67mm	cái	24.024	42.404		66.428
BB.73308	Đường kính 76mm	cái	42.793	46.868		89.661
BB.73309	Đường kính 89mm	cái	61.061	49.099		110.160
BB.73310	Đường kính 100mm	cái	78.579	51.331		129.910
	Lắp đặt cút					
BB.73301A	Đường kính 15mm	cái	4.510	15.623		20.133
BB.73302A	Đường kính 20mm	cái	7.247	24.550		31.797
BB.73303A	Đường kính 25mm	cái	12.858	26.781		39.639
BB.73304A	Đường kính 32mm	cái	20.131	31.245		51.376
BB.73305A	Đường kính 40mm	cái	25.359	35.709		61.068
BB.73306A	Đường kính 50mm	cái	40.707	37.940		78.647
BB.73307A	Đường kính 67mm	cái	68.847	42.404		111.251
BB.73308A	Đường kính 76mm	cái	96.986	46.868		143.854
BB.73309A	Đường kính 89mm	cái	135.692	49.099		184.791
BB.73310A	Đường kính 100mm	cái	174.953	51.331		226.284